

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 1 - P.501-A2

Môn thi: Tiếng Anh C1 - Bậc 5

Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	510001	21001602	HOÀNG VĂN AN	17.02.2003	Nam						
2	510002	21001603	NGUYỄN TRỌNG AN	21.01.2003	Nam						
3	510003	21040774	ĐỖ HÀ AN	29.11.2003	Nữ						
4	510004	19010297	TRẦN HỒ THỰC ANH	16.01.2001	Nữ						
5	510005	20040618	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	26.05.2002	Nữ						
6	510006	21040670	LÂM THỊ PHƯƠNG ANH	06.09.2003	Nữ						
7	510007	21041763	NGUYEN NHAT PHUONG ANH	23.12.2002	Nữ						
8	510008	21040790	NGUYỄN MINH ANH	08.10.2003	Nam						
9	510009	20041391	TRẦN THỊ LOAN ANH	20.08.2002	Nữ						
10	510010	21040799	PHANG NGOC ANH	05.02.2003	Nữ						
11	510011	21040782	HÀ THỊ TRUNG ANH	10.02.2025	Nam						
12	510012	22010283	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	15.06.2004	Nữ						
13	510013	21040994	NGUYỄN KIỀU ANH	04.03.2003	Nữ						
14	510014	21040523	QUÁCH ĐỖ PHƯƠNG ANH	20.10.2003	Nữ						
15	510015	19010286	NGÔ THỊ HOÀNG ANH	03.09.2001	Nữ						
16	510016	19040740	ĐINH NGỌC ANH	06.01.2001	Nữ						
17	510017	21040802	QUẦN TUẤN ANH	01.11.2003	Nam						
18	510018	19040776	TRẦN NGỌC ÁNH	13.11.2001	Nữ						
19	510019	21040806	ĐỖ NGỌC ÁNH	16.03.2003	Nữ						
20	510020	21040719	LƯƠNG THỊ BA	02.06.2003	Nữ						
21	510021	21040680	VI THỊ BÍCH	15.09.2003	Nữ						
22	510022	21040111	BÙI THỊ THÁI BÌNH	6.10.2003	Nữ						
23	510023	19010304	TRẦN NGUYỄN THANH BÌNH	21.10.2001	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNN-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 2 - P.502-A2

Môn thi: Tiếng Anh C1 - Bậc 5

Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	510024	21041005	HOÀNG THỊ BÌNH	06.12.2002	Nữ						
2	510025	24040027	NHỮ MINH CHÂU	09.08.2006	Nữ						
3	510026	19061051	NGUYỄN THỊ THUỶ CHI	08.09.2001	Nữ						
4	510027	21040812	HOÀNG THỊ KIM CHI	06.06.2003	Nữ						
5	510028	21040818	VI QUỲNH CHI	25.03.2003	Nữ						
6	510029	21001611	NGUYỄN TUẤN ĐẠT	02.12.2003	Nam						
7	510030	19061081	LÊ ANH ĐỨC	09.12.2001	Nam						
8	510031	21001886	TRẦN ANH ĐỨC	17.08.2003	Nam						
9	510032	21040585	NGUYỄN MINH ĐỨC	27.10.2003	Nam						
10	510033	21040823	NGUYỄN THỊ THANH DUNG	19.12.2003	Nữ						
11	510034	22040722	ĐOÀN MẠNH DŨNG	11.08.2004	Nam						
12	510035	21040828	TRIỆU THUỶ DƯƠNG	09.02.2003	Nữ						
13	510036	21040825	LÊ THỊ THỦY DƯƠNG	22.09.2003	Nữ						
14	510037	19061071	HÀ MỸ DUYÊN	03.11.2001	Nữ						
15	510038	21040834	LÊ HÀ GIANG	13.03.2003	Nữ						
16	510039	21040688	QUÀNG THỊ HÀ	09.04.2002	Nữ						
17	510040	21040852	NGUYỄN THỊ MINH HẰNG	19.11.2003	Nữ						
18	510041	21040850	ĐÌNH MINH HẠNH	24.08.2003	Nữ						
19	510042	21040691	NÔNG THỊ HIỀN	09.02.2003	Nữ						
20	510043	21041214	NGUYỄN NGỌC HIẾU	11.10.2003	Nam						
21	510044	21001618	NGUYỄN THẾ HIẾU	22.01.2003	Nam						
22	510045	21040692	NGUYỄN THU HOÀI	11.06.2003	Nam						
23	510046	19041825	LƯƠNG THỊ HOÀNG	03.03.2025	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNN-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Anh C1 - Bậc 5

Phòng thi: Phòng 3 - P.503-A2
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	510047	20041419	NGUYỄN THỊ HUỆ	10.06.2002	Nữ						
2	510048	21001625	VŨ THỊ THU HƯƠNG	15.03.2003	Nữ						
3	510049	20040335	LÊ THU HƯỜNG	08.10.2002	Nữ						
4	510050	20030010	MAI PHƯƠNG THỰC KHUÊ	28.01.2002	Nữ						
5	510051	24041094	LÊ ANH KIẾT	12.07.2006	Nam						
6	510052	19031544	VŨ THỊ KIM	13.02.2001	Nữ						
7	510053	17043005	KIM JONG HYON	10.10.1995	Nam						
8	510054	21001629	LÊ SỸ LÂM	05.10.2003	Nam						
9	510055	21040518	HÀ THỊ TÙNG LÂM	24.09.2003	Nữ						
10	510056	21040754	NGUYỄN HƯƠNG LAN	25.03.2003	Nữ						
11	510057	21040877	NGUYỄN NGỌC LAN	30.04.2003	Nữ						
12	510058	21001630	DƯƠNG THỊ LỆ	15.09.2003	Nữ						
13	510059	19040899	NGUYỄN THỊ LIÊN	06.04.2001	Nữ						
14	510060	19040904	ĐẶNG NGỌC THUỶ LINH	01.05.2001	Nữ						
15	510061	21001632	ĐỖ HOÀNG LINH	08.05.2003	Nam						
16	510062	21040880	CHU THẢO LINH	28.12.2003	Nữ						
17	510063	21040156	HOÀNG THUỶ LINH	05.06.2003	Nữ						
18	510064	19001569	PHẠM DIỆU LINH	15.03.2001	Nữ						
19	510065	20050871	TRẦN THỊ DIỆU LINH	16.03.2002	Nữ						
20	510066	21040889	NGUYỄN HOÀNG LINH	03.10.2003	Nữ						
21	510067	20063100	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	10.03.2002	Nữ						
22	510068	21040306	NGUYỄN KHÁNH LINH	26.07.2003	Nữ						
23	510069	20030296	CHUNG GIA LONG	22.10.2002	Nam						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNN-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 4 - P.504-A2

Môn thi: Tiếng Anh C1 - Bậc 5

Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	510070	22070169	VŨ CẨM LY	18.10.2004	Nữ						
2	510071	20030106	NGUYỄN HƯƠNG LY	23.09.2002	Nữ						
3	510072	19001571	TRẦN PHƯƠNG LY	06.12.2001	Nữ						
4	510073	20061171	NGUYỄN THỊ XUÂN MAI	06.03.2002	Nữ						
5	510074	21040901	NGÔ THỊ NGỌC MAI	31.07.2003	Nữ						
6	510075	21040908	TRINH PHƯƠNG MAI	23.02.2003	Nữ						
7	510076	21040515	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	28.02.2003	Nam						
8	510077		NGUYỄN DUY MẠNH	26.01.2000	Nam						
9	510078	19040941	TRẦN THỊ HỒNG MẾN	06.06.2001	Nữ						
10	510079	21040658	NGUYỄN TUẤN MINH	19.06.2003	Nam						
11	510080	21040910	NGUYỄN ĐÌNH NHẬT MINH	02.07.2003	Nữ						
12	510081	21010384	NGUYỄN LÊ NGUYỆT MINH	15.02.2003	Nữ						
13	510082	21070059	NGUYỄN MINH NGỌC	04.03.2003	Nữ						
14	510083	21001636	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	14.03.2003	Nữ						
15	510084	21041041	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	20.03.2003	Nam						
16	510085	21051452	TẠ THỊ HỒNG NGỌC	09.08.2003	Nữ						
17	510086	21040048	NGUYỄN HÀ THẢO NGUYỄN	15.12.2003	Nữ						
18	510087	21001637	NGUYỄN PHƯƠNG NGUYỄN	06.08.2003	Nữ						
19	510088	21040926	NÔNG NGỌC LINH NHI	10.06.2003	Nữ						
20	510089	21040728	PHÚC THỊ NHUNG	10.12.2003	Nữ						
21	510090	20040960	NGUYỄN HỒNG NHUNG	01.10.2002	Nữ						
22	510091	19040982	NGUYỄN THỊ KIM OANH	28.09.2001	Nữ						
23	510092	22040124	HOÀNG THỊ TÚ OANH	24.03.2025	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNN-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Anh C1 - Bậc 5

Phòng thi: Phòng 5 - P.506-A2
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	510093	21001639	ĐÀO NGỌC PHONG	31.10.2003	Nam						
2	510094	20041017	NGUYỄN QUỲNH PHƯƠNG	06.03.2002	Nữ						
3	510095	21040704	BÙI MAI PHƯƠNG	02.12.2003	Nữ						
4	510096	21040930	NGUYỄN XUÂN PHƯƠNG	26.03.2003	Nữ						
5	510097	21040928	BÙI BÍCH PHƯƠNG	29.01.2003	Nữ						
6	510098	20040092	VŨ THỊ THU PHƯƠNG	26.11.2002	Nữ						
7	510099	20040443	TRẦN THU PHƯƠNG	03.11.2002	Nữ						
8	510100	21001648	NHŨ ĐĂNG MINH QUÂN	01.07.2003	Nam						
9	510101	21001646	NGUYỄN ĐỨC QUANG	15.01.2003	Nam						
10	510102	19040999	ĐÀO THỊ NHƯ QUỲNH	16.06.2001	Nữ						
11	510103	20041076	NGUYỄN THỊ THU QUỲNH	03.11.2002	Nữ						
12	510104	19041005	TRẦN THỊ SIM	08.04.2001	Nữ						
13	510105	21001650	NGUYỄN MẠNH SƠN	27.06.2003	Nam						
14	510106	19041008	VŨ THỊ TÂM	23.06.2001	Nữ						
15	510107	21041057	NÔNG THỊ THANH	10.12.2003	Nữ						
16	510108	21040943	NGUYỄN VĂN THÀNH	04.09.2003	Nam						
17	510109	20040459	LÊ THANH THẢO	03.12.2002	Nữ						
18	510110	21041061	QUẢN THỊ THẢO	06.04.2003	Nữ						
19	510111	21040948	NÔNG THỊ THANH THẢO	18.08.2003	Nữ						
20	510112	21040729	ĐẶNG QUỲNH THƠ	04.01.2003	Nữ						
21	510113	20040473	NGUYỄN THỊ HUYỀN THU	30.08.2002	Nữ						
22	510114	21040952	NGUYỄN THỊ THU	08.09.2003	Nữ						
23	510115	21040706	ĐẶNG THU TRÀ	02.11.2003	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNN-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 6 - P.507-A2

Môn thi: Tiếng Anh C1 - Bậc 5

Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	510116	21001976	PHAM VĂN TRÀ	04-02-2003	Nam						
2	510117	19032723	LÊ MINH TRÀ	22.11.2001	Nữ						
3	510118	21040730	HOÀNG THỊ TRÀ	21.06.2003	Nữ						
4	510119	19040726	BÙI THỊ THU TRANG	24.11.2001	Nữ						
5	510120	21040963	LÊ MINH TRANG	02.10.2003	Nữ						
6	510121	21040731	NGUYỄN HUYỀN TRANG	30.11.2003	Nữ						
7	510122	23051443	PHÙNG HOÀNG LINH TRANG	14.05.2005	Nữ						
8	510123	23051441	PHÙNG HOÀNG MAI TRANG	14.05.2005	Nữ						
9	510124	19041052	NGUYỄN THỊ THIÊN TRANG	18.04.2001	Nam						
10	510125	21040962	HOÀNG HUYỀN TRANG	19.05.2003	Nữ						
11	510126	20001175	HOÀNG MINH TRÍ	14.11.2002	Nam						
12	510127	21041750	HÀ MINH TUẤN	22.09.2002	Nam						
13	510128	21001657	LẠI HOÀNG TÙNG	26.09.2003	Nam						
14	510129	21001658	ĐỖ THỊ TỎ UYÊN	07.09.2003	Nữ						
15	510130	21040710	QUÁCH THỊ UYÊN	29.10.2003	Nữ						
16	510131	21040979	NGUYỄN THỊ HÀ UYÊN	15.11.2003	Nữ						
17	510132	19040697	NGUYỄN THANH VÂN	19.06.2001	Nữ						
18	510133	20050547	ĐINH THỊ HỒNG VÂN	02.12.2002	Nữ						
19	510134	20001084	NGUYỄN HOÀNG VŨ	29.10.2002	Nam						
20	510135	21040986	PHẠM THỊ PHÚ XUÂN	26.12.2003	Nữ						
21	510136	21040989	NGUYỄN HẢI YẾN	29.06.2003	Nữ						
22	510137	21040712	LÝ TIÊU YẾN	20.06.2003	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNN-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Anh B2 - Bậc 4

Phòng thi: Phòng 7 - P.601-A2
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	410138	19000939	NGÔ VĂN AN	04.04.2001	Nam						
2	410139	21021551	PHẠM ĐỨC AN	11.12.2003	Nam						
3	410140	19050994	PHẠM TUẤN ANH	08.09.2001	Nam						
4	410141	21051343	NGUYỄN THỊ LAN ANH	26.03.2003	Nữ						
5	410142	21040252	NGUYỄN MINH ANH	20.12.2003	Nữ						
6	410143	20040860	HÀ PHƯƠNG ANH	15.04.2025	Nữ						
7	410144	21020887	NGUYỄN NAM VIỆT ANH	28.11.2003	Nam						
8	410145	19041495	TRẦN THỊ LAN ANH	05.11.2001	Nữ						
9	410146	21050127	HOÀNG ĐỨC ANH	18.12.2003	Nam						
10	410147	21040475	HOÀNG TRẦN KIỀU ANH	15.05.2003	Nữ						
11	410148	21050372	NGUYỄN NGỌC ANH	01.12.2003	Nữ						
12	410149	21040653	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	16.01.2003	Nữ						
13	410150	21041249	ĐỀ O MAI ANH	06.06.2003	Nữ						
14	410151	21021557	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	20.10.2003	Nữ						
15	410152	21040433	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	13.12.2003	Nữ						
16	410153	20001630	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	29.10.2002	Nữ						
17	410154	20040872	NGUYỄN VŨ CHÂU ANH	10.05.2002	Nữ						
18	410155	22041139	LÊ THỊ THÙY ANH	14.06.2004	Nữ						
19	410156	21031741	TRẦN NGỌC ÁNH	01.03.2003	Nữ						
20	410157	23015967	NGUYỄN NGỌC ÁNH	19.08.2000	Nữ						
21	410158	21020052	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	29.04.2003	Nữ						
22	410159	21001870	NGUYỄN THỊ BÌNH	25.01.2003	Nữ						
23	410160	21040207	VŨ MINH CHÂU	25.06.2002	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNN-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 8 - P.602-A2

Môn thi: Tiếng Anh B2 - Bậc 4

Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	410161	21030361	ĐỖ THỊ LINH CHI	13.10.2003	Nữ						
2	410162	21041501	ĐẶNG THỊ QUỲNH CHI	13.04.2003	Nữ						
3	410163		PHÍ THỊ MAI CHI	21.05.1974	Nữ						
4	410164	21041160	VŨ LINH CHI	20.04.2003	Nữ						
5	410165	21020054	NGUYỄN MINH CHIẾN	02.04.2003	Nam						
6	410166	21020005	ĐÀO DUY CHIẾN	23.03.2003	Nam						
7	410167	21040632	ĐÀO VĂN ĐAI	30.03.2003	Nam						
8	410168	21020065	LÊ HẢI ĐĂNG	19.07.2003	Nam						
9	410169	21020728	HỒ XUÂN ĐẠT	29.05.2003	Nam						
10	410170	21021476	NGUYỄN ĐÌNH THÀNH ĐẠT	12.08.2003	Nam						
11	410171	21050828	PHẠM THÀNH ĐẠT	11.01.2003	Nam						
12	410172	21040489	BÙI NGỌC ĐIỆP	05.11.2003	Nữ						
13	410173	20001539	VÕ VĂN ĐÌNH	06.12.2002	Nam						
14	410174	19042017	TRẦN TRUNG ĐÔNG	07.04.1996	Nam						
15	410175	21021480	LÊ HỒNG ĐỨC	27.05.2003	Nam						
16	410176	21041436	LÂM NGỌC ĐỨC	11.01.2003	Nam						
17	410177	22029085	PHẠM MINH ĐỨC	07.09.2004	Nam						
18	410178	21041505	NGUYỄN PHƯƠNG DUNG	20.06.2003	Nữ						
19	410179	20020124	NGUYỄN TUẤN DŨNG	04.09.2002	Nam						
20	410180	23080018	BÙI TIẾN DŨNG	20.01.2005	Nam						
21	410181	20041699	LƯƠNG QUANG DŨNG	26.02.2001	Nam						
22	410182	21041257	NGUYỄN VŨ NHẬT DƯƠNG	27.02.2003	Nam						
23	410183	21040047	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	06.06.2003	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNN-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Anh B2 - Bậc 4

Phòng thi: Phòng 9 - P.603-A2
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	410184	21041352	PHẠM THÙY DƯƠNG	17.12.2003	Nữ						
2	410185	21030363	ĐỖ ĐẠI DƯƠNG	01.10.2003	Nam						
3	410186	21040465	ĐỖ PHAN THÙY DƯƠNG	16.11.2003	Nữ						
4	410187	21040037	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	19.09.2003	Nữ						
5	410188	22041263	ĐỖ THỊ DUYÊN	22.11.2004	Nữ						
6	410189	21001879	TỔNG THỊ THẢO DUYÊN	05.05.2003	Nữ						
7	410190	20040758	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	13.12.2002	Nữ						
8	410191	21041260	HOÀNG HƯƠNG GIANG	22.10.2003	Nữ						
9	410192	21041162	HOÀNG VŨ HƯƠNG GIANG	29.12.2003	Nữ						
10	410193	21041313	VŨ NHẬT HÀ	30.10.2003	Nữ						
11	410194	21051382	BÙI THU HÀ	23.11.2003	Nữ						
12	410195	19041702	TẠ THÚY HÀ	06.12.2001	Nữ						
13	410196	21031698	VÕ HOÀNG HẢI	14.02.2003	Nam						
14	410197	21020194	VŨ QUANG HẢI	25.06.2003	Nam						
15	410198	21050855	NGUYỄN THỊ HẰNG	18.12.2002	Nữ						
16	410199	22015555	TRẦN THỊ HẰNG	29.11.1998	Nam						
17	410200	23015539	PHÙNG THỊ HẠNH	03.12.1998	Nam						
18	410201	21040155	LƯU THỰC HIỀN	04.03.2003	Nữ						
19	410202	21041315	NGUYỄN THU HIỀN	22.04.2003	Nữ						
20	410203	21040567	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	07.02.2003	Nữ						
21	410204	21040280	TRƯƠNG GIA HIỀN	13.03.2003	Nam						
22	410205	21021490	CAO TRUNG HIẾU	02.04.2003	Nam						
23	410206	20040472	ĐỖ TRUNG HIẾU	03.05.2002	Nam						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNN-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 10 - P.604-A2

Môn thi: Tiếng Anh B2 - Bậc 4

Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	410207	23015542	TRẦN MỸ HOA	14.01.1997	Nữ						
2	410208	21030372	BÙI THU HOÀ	15.03.2003	Nữ						
3	410209	20001701	NGUYỄN VĂN HÒA	13.11.2002	Nam						
4	410210	21001692	NGUYỄN TRẦN ĐỨC HOÀN	10.08.2003	Nam						
5	410211	21021307	NGÔ HUY HOÀNG	01.11.2003	Nam						
6	410212	24080029	TRẦN NHẬT HOÀNG	04.12.2006	Nam						
7	410213	21021499	VÔ HUY HOÀNG	29.12.2003	Nam						
8	410214		NGUYỄN THỊ HỒNG	25.02.1983	Nữ						
9	410215	21040232	TRẦN THỊ NGỌC HUẾ	02.01.2003	Nữ						
10	410216	21020738	HOÀNG PHI HÙNG	10.01.2003	Nam						
11	410217	20041020	BÙI DUY HÙNG	01.02.2002	Nam						
12	410218	21021320	ĐỖ KHÁNH HÙNG	13.02.2003	Nam						
13	410219	21041218	ĐINH THỊ DIỆU HƯƠNG	26.09.2003	Nữ						
14	410220	21041517	CHU THỊ BÍCH HƯỜNG	27.05.2003	Nữ						
15	410221	24021124	NGUYỄN CÔNG HUY	18.06.2006	Nam						
16	410222	21020045	ĐẶNG QUANG HUY	27.07.2003	Nam						
17	410223	21041513	BÙI THỊ THANH HUYỀN	07.06.2003	Nữ						
18	410224	21031704	PHẠM THANH HUYỀN	13.02.2003	Nữ						
19	410225	21041321	TRỊNH THỊ HUYỀN	26.10.2003	Nam						
20	410226	21062036	VŨ NGỌC HUYỀN	13.06.2003	Nữ						
21	410227	20041614	NGUYỄN THỊ HUYỀN	06.07.2002	Nữ						
22	410228	21021326	PHÙNG MẠNH KHANG	02.07.2003	Nam						
23	410229	20040782	CÙ NGUYỄN VĂN KHÁNH	01.12.2002	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNN-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 11 - P.606-A2

Môn thi: Tiếng Anh B2 - Bậc 4

Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	410230	20050027	DOÃN XUÂN LÂM	27.02.2002	Nam						
2	410231	20040905	TRẦN HOÀNG LAN	10.01.2002	Nữ						
3	410232	22041447	TRẦN NGỌC LINH	06.09.2004	Nữ						
4	410233	21050253	TRẦN THỊ LINH	23.07.2003	Nữ						
5	410234	21050239	DƯƠNG THUỶ LINH	03.05.2003	Nữ						
6	410235	21040494	PHẠM TRẦN NGỌC LINH	23.08.2003	Nữ						
7	410236	21001393	VŨ GIA LINH	24.06.2003	Nữ						
8	410237	24044110	BÙI THỊ DIỆU LINH	14.12.2001	Nam						
9	410238	21040882	LÊ HOÀNG LINH	26.07.2003	Nữ						
10	410239	21041521	BÙI NGUYỄN KHÁNH LINH	24.02.2003	Nữ						
11	410240	19041432	CAO THỊ THUỶ LINH	14.06.2001	Nữ						
12	410241	21041455	NGUYỄN THÙY LINH	03.04.2003	Nữ						
13	410242	21041660	DƯƠNG THỊ DIỆU LINH	15.11.2003	Nữ						
14	410243	21050916	NGUYỄN THÙY LINH	30.03.2003	Nữ						
15	410244	20040685	NGUYỄN THỊ NHẬT LINH	11.08.2002	Nữ						
16	410245	19041742	ĐỖ THỊ PHƯƠNG LOAN	31.01.2001	Nữ						
17	410246	21021515	VŨ HOÀNG LONG	05.08.2003	Nam						
18	410247	20001720	NGUYỄN THỊ HIỀN LƯƠNG	15.07.2002	Nữ						
19	410248	21051220	TRẦN THỊ MINH LUYỆN	04.09.2003	Nữ						
20	410249	21041457	PHAN THỊ LY	13.04.2003	Nữ						
21	410250	21031716	BÙI HƯƠNG LY	03.10.2002	Nữ						
22	410251	21001709	TRẦN KHÁNH LY	08.12.2003	Nữ						
23	410252	19041443	NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG MAI	07.09.2001	Nữ						
24	410253	21001486	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG MAI	29.01.2003	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNN-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Anh B2 - Bậc 4

Phòng thi: Phòng 12 - P.607-A2
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	410254	21051432	LÝ NGỌC MAI	05.10.2003	Nữ						
2	410255	21021612	TRƯƠNG HOÀNG MẠNH	08.11.2003	Nam						
3	410256	20051304	ĐỖ KIỀU MINH	26.05.2002	Nữ						
4	410257	20020022	HÀ QUANG MINH	13.03.2002	Nam						
5	410258	21110092	BÙI CÔNG MINH	11.03.2000	Nam						
6	410259	21040294	NGUYỄN LÊ MINH	22.05.2003	Nữ						
7	410260	19021083	NGUYỄN QUANG MINH	09.06.2001	Nam						
8	410261	21041667	NGUYỄN HÀ TRÀ MY	12.02.2003	Nữ						
9	410262	20032817	TRẦN THỊ TRÀ MY	16.12.2002	Nữ						
10	410263	21041274	VÌ THỊ NAM	16.08.2003	Nữ						
11	410264	21030818	TRẦN PHƯƠNG NAM	03.12.2003	Nam						
12	410265	21041670	NGUYỄN THỊ THUÝ NGA	06.08.2003	Nữ						
13	410266	21040650	NGHIÊM THỊ THU NGÂN	27.08.2003	Nữ						
14	410267	21040029	NGUYỄN TRÚC NGÂN	26.07.2003	Nữ						
15	410268	21040164	PHẠM THỊ NGÂN	18.06.2003	Nữ						
16	410269	24045260	NGUYỄN KIỀU NGÂN	15.04.2000	Nữ						
17	410270	21040380	NGÔ MINH BẢO NGỌC	20.09.2003	Nữ						
18	410271	19041853	PHÙNG THỊ NGUYỆT	06.01.2000	Nữ						
19	410272	21040042	NGUYỄN THỊ NHÂN	27.04.2003	Nữ						
20	410273	22028262	BÙI MINH NHẬT	27.10.2004	Nam						
21	410274	21041187	LƯU THỊ MINH NHI	13.11.2003	Nữ						
22	410275	21041673	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	20.04.2003	Nữ						
23	410276		NGUYỄN THÙY NHUNG	13.09.1992	Nữ						
24	410277	21051258	HOÀNG THỊ NHUNG	10.03.2003	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN**
Môn thi: **Tiếng Anh B2 - Bậc 4**

Phòng thi: **Phòng 13 - P.608-A2**
Ngày thi: **10.05.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	410278	22051171	ĐÀO HỒNG NHUNG	04.09.2004	Nữ						
2	410279	22015594	NGUYỄN QUANG NINH	29.01.1999	Nam						
3	410280	18041433	NGUYỄN THỊ OANH	26.12.2000	Nam						
4	410281		ĐỖ THỊ LÂM	19.02.1997	Nữ						
5	410282	21030387	NGUYỄN HẢI PHONG	25.09.2003	Nam						
6	410283	21040602	TRẦN THỊ MAI	18.08.2003	Nữ						
7	410284	20050922	VŨ THU PHƯƠNG	19.12.2002	Nữ						
8	410285	19021355	NGÔ ĐÌNH NGỌC	01.02.2001	Nam						
9	410286	21031355	NGUYỄN MINH QUANG	07.07.2003	Nam						
10	410287	21000639	NGUYỄN QUANG QUÝ	04.01.2003	Nam						
11	410288	20040821	PHẠM THỊ QUYÊN	14.06.2002	Nữ						
12	410289	21020235	NGUYỄN BÁ QUYẾT	05.02.2003	Nam						
13	410290	20041734	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	5.12.2001	Nữ						
14	410291	21041748	PHÙNG THỊ SOAN	19.01.2002	Nữ						
15	410292	21021363	NGUYỄN KHÁNH SƠN	30.07.2003	Nam						
16	410293	19000475	TRẦN THÁI SƠN	18.01.2001	Nam						
17	410294	21001580	ĐOÀN ĐỨC TÀI	10.05.2003	Nam						
18	410295	21040492	VŨ NGỌC THÁI	18.10.2003	Nam						
19	410296	21001403	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	22.02.2003	Nam						
20	410297	21021544	HOÀNG MINH THẮNG	16.05.2003	Nam						
21	410298		NGUYỄN THỊ THU THANH	06.05.1997	Nữ						
22	410299	21040101	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH	04.08.2003	Nữ						
23	410300	21021542	NGUYỄN TIẾN THÀNH	06.06.2003	Nam						
24	410301	21001966	PHẠM MINH THÀNH	16.02.2003	Nam						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Anh B2 - Bậc 4

Phòng thi: Phòng 14 - P.610-A2
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	410302	21020050	BÙI MINH THÀNH	13.11.2003	Nam						
2	410303	20040951	NGUYỄN THU THẢO	13.09.2002	Nữ						
3	410304	19041467	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	14.08.2001	Nữ						
4	410305	21040352	PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO	02.11.2003	Nữ						
5	410306	21040199	NGÔ THỊ THẢO	05.03.2003	Nữ						
6	410307	19041344	NGUYỄN HƯƠNG THẢO	12.10.2001	Nữ						
7	410308	19041625	ĐÀO THỊ THẢO	22.04.2001	Nữ						
8	410309	19041833	TRƯƠNG THỊ THẬP	27.07.2000	Nữ						
9	410310	22015605	BÙI THỊ THU	25.03.1999	Nam						
10	410311	21001590	ĐỖ VĂN THUẬN	29.01.2003	Nam						
11	410312	19041352	NGUYỄN PHƯƠNG THÚY	02.02.2001	Nữ						
12	410313	21040348	VŨ THỊ THU THÚY	05.06.2003	Nữ						
13	410314	23015580	VŨ THỊ MINH THÚY	01.05.1997	Nữ						
14	410315	22015607	TRƯƠNG THANH THÚY	30.11.1999	Nữ						
15	410316	22062136	LÊ NGỌC PHƯƠNG THÚY	16.07.2004	Nữ						
16	410317	21041691	NGUYỄN THỦY TIỀN	07.05.2003	Nữ						
17	410318	21020090	PHÙNG QUANG TIỀN	16.10.2003	Nam						
18	410319	21040562	NGUYỄN THỊ TIỀN	23.05.2003	Nữ						
19	410320	20041220	NGÂN THU TRÀ	08.10.2002	Nữ						
20	410321	21001975	PHẠM THỊ TRÀ	04.07.2003	Nữ						
21	410322	21041493	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	11.05.2003	Nữ						
22	410323	21041338	NGUYỄN HUYỀN TRANG	02.01.2003	Nam						
23	410324	21041238	NGUYỄN THU TRANG	13.05.2003	Nữ						
24	410325	20040964	NGUYỄN THỦY TRANG	12.09.2002	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

**DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS**

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN**

Phòng thi:

Phòng 15 - P.611-A2

Môn thi: **Tiếng Anh B2 - Bậc 4**

Ngày thi:

10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	410326	22015612	KIỀU THU TRANG	15.08.2000	Nữ						
2	410327	21080288	NGUYỄN QUỲNH TRANG	16.10.2003	Nữ						
3	410328	21040664	NGÔ THỊ QUỲNH TRANG	15.11.2002	Nữ						
4	410329	21021545	ĐỖ THỊ TRANG	21.05.2003	Nữ						
5	410330	21000708	NGUYỄN THÀNH TRUNG	25.10.2003	Nam						
6	410331	21031805	VŨ THỊ ANH TÚ	11.07.2003	Nữ						
7	410332	21041551	TRẦN THỊ HỒNG TÚ	25.2.2003	Nữ						
8	410333	21041550	TRẦN THỊ CẨM TÚ	25.2.2003	Nữ						
9	410334	22028149	NGUYỄN ĐĂNG VIỆT TUẤN	17.10.2004	Nam						
10	410335	20041107	HOÀNG THANH TUYỀN	05.09.2002	Nữ						
11	410336	17032454	NGUYỄN THỊ TUYẾT	15.4.1999	Nữ						
12	410337	21040466	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	9.5.2003	Nữ						
13	410338	21041244	ĐỖ THU UYÊN	18.5.2002	Nữ						
14	410339	21051063	NGUYỄN THỊ THANH VÂN	03.08.2003	Nữ						
15	410340	24071471	NGUYỄN HỒNG VÂN	30.11.2006	Nữ						
16	410341	21051512	NGUYỄN THỊ VÂN	01.05.2003	Nữ						
17	410342	21021061	HÀN TRIẾT VIÊN	21.11.2003	Nam						
18	410343	21110112	CHU TUẤN VIỆT	13.02.2003	Nam						
19	410344	21021392	PHẠM QUANG VINH	07.03.2003	Nam						
20	410345	21002046	NGUYỄN QUÂN HÙNG VŨ	09.09.2003	Nam						
21	410346	21040495	HOÀNG THANH XUÂN	01.12.2003	Nữ						
22	410347	21002047	TRẦN THANH XUÂN	10.03.2003	Nam						
23	410348	21021395	TRẦN THỊ HOÀNG YẾN	06.02.2003	Nữ						
24	410349	22066163	ĐÀO HẢI YẾN	01.11.1984	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN**
Môn thi: **Tiếng Anh B1 - Bậc 3**

Phòng thi: **Phòng 16 - P.701-A2**
Ngày thi: **10.05.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	310350	21002183	NGUYỄN XUÂN AN	25.06.2003	Nam						
2	310351		NGUYỄN BÁ AN	26.04.2002	Nam						
3	310352	21045341	TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	30.09.1997	Nữ						
4	310353	21090079	NGUYỄN HUYỀN ANH	26.02.2003	Nữ						
5	310354	21041124	TRẦN THỊ QUỲNH ANH	02.02.2003	Nữ						
6	310355	21041120	LÊ NGUYỄN QUỲNH ANH	13.07.2003	Nữ						
7	310356	21001268	TRẦN VIỆT ANH	25.10.2003	Nam						
8	310357	21032281	TRẦN NGỌC ANH	24.02.2003	Nữ						
9	310358	19020667	LỖ TUẤN ANH	05.10.1996	Nam						
10	310359	21002257	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	02.12.2003	Nữ						
11	310360		TRẦN LAN NGỌC ANH	30.09.1999	Nữ						
12	310361		ĐINH THỊ MAI ANH	13.11.1994	Nữ						
13	310362		NGUYỄN THỊ LAN ANH	10.12.1990	Nữ						
14	310363	21041121	LẠI THỊ NGỌC ANH	08.04.2003	Nữ						
15	310364		NGÔ PHAN ANH	07.12.2001	Nam						
16	310365		NGUYỄN TÚ ANH	13.06.1997	Nữ						
17	310366		NGUYỄN BÍCH NGỌC ANH	07.04.1995	Nữ						
18	310367		ĐINH THỊ HOÀNG ANH	28.03.1999	Nữ						
19	310368		CHU MAI ANH	06.11.1997	Nữ						
20	310369	21002117	LƯƠNG ĐỨC ANH	10.05.2003	Nam						
21	310370	22000627	TRẦN PHƯƠNG ANH	11.11.2004	Nữ						
22	310371	21002250	LÊ TUẤN ANH	02.04.2003	Nam						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **DHNN-DHQGHN**
Môn thi: **Tiếng Anh B1 - Bậc 3**

Phòng thi: **Phòng 17 - P.702-A2**
Ngày thi: **10.05.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	310372		TRẦN THỊ VÂN ANH	02.04.1989	Nữ						
2	310373	21020275	NGUYỄN ĐỨC ANH	02.06.2003	Nam						
3	310374	24080294	NGUYỄN VIỆT ANH	14.6.2006	Nam						
4	310375	22030922	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	13.09.2004	Nữ						
5	310376		NGUYỄN THỊ VÂN ANH	15.03.1988	Nữ						
6	310377	20063017	TRẦN NGUYỄN QUỲNH ANH	19.01.2002	Nữ						
7	310378	21031738	PHẠM PHƯƠNG ANH	14.09.2003	Nữ						
8	310379	22030923	PHẠM THỊ LAN ANH	24.07.2003	Nữ						
9	310380	22041647	LÊ THỊ QUỲNH ANH	05.08.2004	Nữ						
10	310381	22061038	TÔ TÂM ANH	01.08.2004	Nữ						
11	310382	21090078	LÊ BẢO CHÂU ANH	20.12.2003	Nữ						
12	310383		NGÔ THỊ QUỲNH ANH	30.05.2002	Nữ						
13	310384		DƯƠNG THỊ ÁNH	23.11.1995	Nữ						
14	310385	22030927	HÀ HỒNG ÁNH	29.09.2004	Nữ						
15	310386		TRẦN THỊ NGỌC ÁNH	20.08.1997	Nữ						
16	310387	22061046	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	20.08.2004	Nữ						
17	310388	21090154	VŨ MINH ÁNH	05.08.2003	Nữ						
18	310389	20020961	NGUYỄN VĂN BA	06.02.2002	Nam						
19	310390	21090087	TẠ ANH BÁCH	10.11.2003	Nam						
20	310391	21020100	NGUYỄN VIỆT BÁCH	03.02.2003	Nam						
21	310392	23090174	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	10.12.2005	Nữ						
22	310393		HOÀNG THỊ NGỌC BÍCH	08.08.1993	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 18 - P.703-A2

Môn thi: Tiếng Anh B1 - Bậc 3

Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	310394	22041154	TRẦN THỊ BÌNH	29.01.2004	Nữ						
2	310395		TRẦN ĐỨC CẢNH	29.07.1985	Nam						
3	310396	21041085	NGUYỄN THỊ MINH CHÂU	11.07.2003	Nữ						
4	310397		NGUYỄN THỊ CHI	16.12.2000	Nữ						
5	310398	21032200	HÀ KIM CHI	01.09.2002	Nữ						
6	310399	21100477	TRẦN LINH CHI	26.08.2003	Nữ						
7	310400		LÊ THỊ QUỲNH CHI	01.10.1996	Nam						
8	310401	21001274	NGUYỄN QUYẾT CHIẾN	26.04.2003	Nam						
9	310402		NGUYỄN MINH CHIẾN	10.03.1997	Nam						
10	310403	21020288	LƯU ĐÌNH CHÍNH	17.06.2003	Nam						
11	310404	22041327	LÊ THANH CHÚC	17.06.2004	Nữ						
12	310405	2102	NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG	30.11.2003	Nam						
13	310406	21020960	HOÀNG KIÊN CƯỜNG	16.05.2003	Nam						
14	310407	21020133	ĐOÀN CƯỜNG	21.01.2003	Nam						
15	310408	21001379	NGÔ MINH CƯỜNG	02.11.2003	Nam						
16	310409		TRẦN ĐÌNH ĐẠI	18.02.2000	Nam						
17	310410	21002127	LÊ TUẤN ĐAN	26.04.2003	Nam						
18	310411	21020815	ĐOÀN HẢI ĐĂNG	20.02.2003	Nam						
19	310412	21020289	PHẠM BÁ DANH	20.11.2003	Nam						
20	310413	21020011	NGUYỄN TRẦN ĐẠT	08.01.2003	Nam						
21	310414	21000897	KHUẤT QUANG ĐẠT	02.09.2003	Nam						
22	310415	21001382	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	20.01.2003	Nam						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Anh B1 - Bậc 3

Phòng thi: Phòng 19 - P.704-A2
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	310416		NGUYỄN THỊ DIỆP	12.04.1990	Nữ						
2	310417	21002199	ĐỖ MẠNH ĐỖ	10.10.2003	Nam						
3	310418	21040751	LƯU PHƯƠNG ĐÔNG	27.02.2001	Nữ						
4	310419	21001295	HÀ PHƯƠNG ĐÔNG	24.04.2002	Nữ						
5	310420		NGUYỄN HỮU DU	29.3.1990	Nam						
6	310421	21020905	PHẠM MINH ĐỨC	04.01.2003	Nam						
7	310422	21020902	NGUYỄN ANH ĐỨC	02.06.2003	Nam						
8	310423		VŨ VIỆT ĐỨC	26.10.1994	Nam						
9	310424		NGUYỄN KHÁNH ĐỨC	26.12.1997	Nam						
10	310425	21020975	DƯƠNG HOÀNG ĐỨC	21.09.2003	Nam						
11	310426	21020903	NGUYỄN ĐÌNH ĐỨC	28.12.2003	Nam						
12	310427		PHAM THỊ DUNG	04.11.1997	Nữ						
13	310428		ĐỖ PHƯƠNG DUNG	20.10.1994	Nữ						
14	310429		VƯƠNG THỊ PHƯƠNG DUNG	30.07.1995	Nữ						
15	310430		LÊ MINH DUNG	01.01.1996	Nữ						
16	310431		NGUYỄN THỊ THUỶ DUNG	08.09.1996	Nữ						
17	310432	21001150	HÀ THỊ THUỶ DUNG	08.02.2002	Nữ						
18	310433	21020431	TRẦN TIẾN DŨNG	24.02.2003	Nam						
19	310434	21001279	MAI TIẾN DŨNG	24.11.2003	Nam						
20	310435	19021023	NGUYỄN QUANG DŨNG	18.03.2001	Nam						
21	310436	19064010	HOÀNG NGUYỄN DŨNG	09.01.2001	Nam						
22	310437	21021162	LÊ VŨ ĐỨC DŨNG	28.06.2003	Nam						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHN-ĐHQHN
Môn thi: Tiếng Anh B1 - Bậc 3

Phòng thi: Phòng 20 - P.706-A2
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	310438		NGUYỄN TIẾN DŨNG	28.09.1977	Nam						
2	310439	21064016	BÙI VĂN DŨỢC	12.08.2003	Nam						
3	310440	21032209	LÒ THANH ĐỢC	08.02.2003	Nam						
4	310441	21001414	TRẦN TÙNG DƯỢNG	04.12.2003	Nam						
5	310442		NGUYỄN KHÁNH DƯỢNG	20.11.1999	Nam						
6	310443	21100478	ĐÀO THÁI DƯỢNG	03.11.2003	Nữ						
7	310444	21041128	MAI BA DUY	07.11.1997	Nam						
8	310445	21020755	NGUYỄN HOÀNG DUY	20.04.2003	Nam						
9	310446	21020967	LÊ ANH DUY	11.04.2003	Nam						
10	310447	21090091	ĐỖ THỊ MỸ DUYỀN	14.03.2003	Nữ						
11	310448	21030307	ĐOÃN THỊ DUYỀN	14.07.2003	Nữ						
12	310449	20040551	NGUYỄN THỊ GIANG	29.01.2002	Nữ						
13	310450		ĐẶNG LONG GIANG	19.07.2000	Nam						
14	310451	21100482	PHÍ THỊ HƯƠNG GIANG	04.07.2003	Nữ						
15	310452		NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	21.08.1991	Nam						
16	310453		NGUYỄN HƯƠNG GIANG	03.03.2003	Nữ						
17	310454	21100480	ĐOÀN THU GIANG	22.03.2003	Nữ						
18	310455		VŨ MINH GIANG	13.05.1996	Nam						
19	310456		TẠ HƯƠNG GIANG	15.05.2001	Nữ						
20	310457		NGUYỄN THỊ HÀ	22.06.2003	Nữ						
21	310458	22030938	TRẦN THỊ THU HÀ	02.06.2004	Nữ						
22	310459	21090093	NGUYỄN VIỆT HÀ	26.20.2002	Nam						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNN-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 21 - P.707-A2

Môn thi: Tiếng Anh B1 - Bậc 3

Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	310460	19030136	TRẦN THU HÃ	25.01.2025	Nữ						
2	310461	22000653	NGUYỄN HOÀNG HÃ	25.09.2004	Nữ						
3	310462	22000655	VŨ THỊ THU HÃ	11.10.2004	Nữ						
4	310463		NGUYỄN THỊ THANH HÃ	07.07.1984	Nữ						
5	310464	19063051	LƯU HOÀNG AN HÃI	30.04.2001	Nữ						
6	310465		NGUYỄN ĐỨC HÃI	23.09.1977	Nam						
7	310466	21020313	NGUYỄN ĐĂNG HÃI	30.09.2003	Nam						
8	310467		NGUYỄN HỮU HÃI	04.07.1994	Nam						
9	310468	21021176	TRẦN HỮU HÂN	15.08.2003	Nam						
10	310469	21041091	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	26.11.2003	Nữ						
11	310470		NGUYỄN THỊ THU HẰNG	29.06.1982	Nữ						
12	310471		NGUYỄN THỊ HẰNG	15.12.2025	Nữ						
13	310472	19030432	NGUYỄN THỊ HẰNG	01.12.2001	Nữ						
14	310473	21014386	BÙI MINH HẰNG	02.05.2003	Nữ						
15	310474		LÊ THỊ HẰNG	05.11.1994	Nữ						
16	310475	21032213	HOÀNG THỊ MỸ HẰNG	27.08.2003	Nữ						
17	310476	21002141	NGUYỄN THỊ HẰNG	23.10.2003	Nữ						
18	310477		TRẦN THANH HẰNG	05.12.1990	Nữ						
19	310478		PHẠM THỊ HẰNG	19.09.1991	Nữ						
20	310479		TRẦN THỊ HẰNG	19.09.1984	Nữ						
21	310480		NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	10.10.1997	Nữ						
22	310481		NGUYỄN HỒ MINH HẠNH	22.12.1995	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHN-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Anh B1 - Bậc 3

Phòng thi: Phòng 22 - P.708-A2
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	310482	21041090	NGO THI HANH	28.02.2003	Nữ						
2	310483	21010093	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	14.05.2003	Nữ						
3	310484		NGUYỄN THỊ THU HIỀN	30.11.1999	Nữ						
4	310485		TRẦN THẢO HIỀN	17.12.1984	Nữ						
5	310486	21032214	LÊ THỊ THỤC HIỀN	09.11.2003	Nữ						
6	310487		ĐẶNG THỊ HIỀN	21.07.1991	Nữ						
7	310488		ĐỖ THỊ THU HIỀN	26.07.1987	Nữ						
8	310489	21030111	HOÀNG THỊ HIỀN	06.01.2002	Nữ						
9	310490	19020917	NGUYỄN KHÁNH HIỆP	05.01.2001	Nam						
10	310491	21020985	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	06.03.2003	Nam						
11	310492		LÊ XUÂN HIẾU	11.07.1989	Nam						
12	310493	21000831	LÊ TRUNG HIẾU	16.03.2003	Nam						
13	310494		TRẦN TRUNG HIẾU	14.08.2000	Nam						
14	310495	21020909	PHẠM TRUNG HIẾU	19.09.2002	Nam						
15	310496	21021656	BÀN VĂN HIẾU	17.03.2002	Nam						
16	310497	21031637	HOÀNG QUỐC HIỆU	20.12.2002	Nam						
17	310498		PHÙNG NGỌC HOA	25.10.1993	Nữ						
18	310499		NGUYỄN THỊ HOA	15.09.1992	Nữ						
19	310500		PHẠM LIÊN HOA	01.03.1996	Nữ						
20	310501	21090166	ĐÀM NHƯ HOA	19.12.2003	Nữ						
21	310502	21020866	VI VĂN HÒA	21.07.2003	Nam						
22	310503		TRẦN HỮU HÒA	29.05.1992	Nam						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 23 - P.710-A2

Môn thi: Tiếng Anh B1 - Bậc 3

Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	310504	20021235	NGUYỄN HOÀNG	19.01.2002	Nam						
2	310505	21002098	NGUYỄN VĂN ANH HOÀNG	02.01.2003	Nam						
3	310506	19020702	PHẠM HỮU HOÀNG	15.04.2001	Nam						
4	310507	21001024	PHẠM VIỆT HOÀNG	24.02.2003	Nam						
5	310508		NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG	26.05.1994	Nam						
6	310509	19020300	TRẦN VĂN HOÀNG	01.11.2001	Nam						
7	310510	21020322	LÊ CÔNG HOÀNG	29.09.2003	Nam						
8	310511	21031004	PHAN VIỆT HOÀNG	01.09.2003	Nam						
9	310512		PHAN THỊ HỒNG	17.03.1993	Nữ						
10	310513		NGUYỄN THỊ HỒNG	28.09.2000	Nữ						
11	310514	21020764	VŨ PHƯỢNG HỒNG	27.04.2003	Nữ						
12	310515		DƯƠNG THỊ HUẾ	04.03.1994	Nữ						
13	310516	21040753	HOÀNG THỊ HUỆ	25.04.2003	Nữ						
14	310517		BÙI THỊ HUỆ	23.07.1984	Nữ						
15	310518	21020989	PHAN ĐỨC HÙNG	08.01.2003	Nam						
16	310519		LƯƠNG VIỆT HÙNG	05.01.1998	Nam						
17	310520		ĐẶNG MINH HÙNG	03.10.1991	Nam						
18	310521	21002294	NGUYỄN QUANG HÙNG	16.06.2003	Nam						
19	310522	19020929	NGUYỄN THÁI HÙNG	08.01.2001	Nam						
20	310523	21000620	NGUYỄN MAI HƯƠNG	01.09.2003	Nữ						
21	310524		NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	16.10.1994	Nữ						
22	310525		NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG	14.05.2002	Nữ						
23	310526		NGUYỄN TIẾN HƯƠNG	22.09.1977	Nam						
24	310527	21013264	VƯƠNG THỊ LAN HƯƠNG	21.02.1999	Nữ						
25	310528		TRẦN THU HƯƠNG	17.01.1982	Nữ						
26	310529	21020337	LƯƠNG THỊ THU HƯƠNG	01.11.2003	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNN-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 24 - P.711-A2

Môn thi: Tiếng Anh B1 - Bậc 3

Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	310530		NGUYỄN THANH HƯƠNG	04.12.1981	Nữ						
2	310531		LÊ THỊ HƯƠNG	28.12.1997	Nữ						
3	310532	21090172	PHẠM THỊ HƯƠNG	12.11.2003	Nữ						
4	310533	21020440	MAI QUANG HUY	09.04.2003	Nam						
5	310534	20021237	LÊ HỮU HUY	20.06.2002	Nam						
6	310535	19000260	NGUYỄN VĂN HUY	16.05.2001	Nam						
7	310536	21030193	LƯU ĐỨC HUY	27.11.2003	Nam						
8	310537	21020438	BÙI QUANG HUY	20.01.2003	Nam						
9	310538	21020330	NGÔ ĐĂNG HUY	16.02.2003	Nam						
10	310539	19030541	TRẦN NGỌC HUYỀN	21.09.2001	Nữ						
11	310540	21010565	LÊ KHÁNH HUYỀN	08.01.2003	Nữ						
12	310541	21041133	ĐỖ THỊ THU HUYỀN	13.03.2003	Nữ						
13	310542	21000619	KIỀU NGỌC HUYỀN	05.11.2003	Nữ						
14	310543	21041092	BÙI THU HUYỀN	12.08.2003	Nữ						
15	310544		LÊ THU HUYỀN	25.05.1986	Nữ						
16	310545	24014049	CÁT THỊ KHÁNH HUYỀN	12.10.1995	Nữ						
17	310546	21014389	NGUYỄN THU HUYỀN	14.12.2003	Nữ						
18	310547	22020121	LÊ THỊ KHÁNH HUYỀN	27.06.2004	Nữ						
19	310548		TẠ THANH HUYỀN	19.01.1987	Nữ						
20	310549		HOÀNG THỊ HUYỀN	11.12.1997	Nữ						
21	310550		NGUYỄN THỊ HUYỀN	16.02.1993	Nữ						
22	310551		NGÔ THỊ HUYỀN	22.09.1991	Nữ						
23	310552	21020342	HOÀNG BẢO KHANH	23.02.2003	Nam						
24	310553		NGUYỄN QUỐC KHÁNH	03.09.2003	Nam						
25	310554	21001320	NGÔ TRUNG KIÊN	18.11.2003	Nam						
26	310555		PHAN TRUNG KIÊN	16.05.1982	Nam						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 25 - P.801-A2

Môn thi: Tiếng Anh B1 - Bậc 3

Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	310556	22001606	TRẦN THANH LÂM	22.09.2004	Nam						
2	310557		NGUYỄN THỊ LAN	05.05.1987	Nữ						
3	310558		PHÙNG THỊ LỆ	11.04.1992	Nữ						
4	310559		ĐOÀN THỊ LỆ	09.04.1996	Nữ						
5	310560	21090108	NGUYỄN THỊ THUỶ LINH	04.10.2003	Nữ						
6	310561	21031093	ĐÀO LÊ KHÁNH LINH	28.07.2003	Nữ						
7	310562	19031295	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	20.12.2001	Nữ						
8	310563		CÔNG NGỌC LINH	17.09.1996	Nữ						
9	310564	21020447	NGUYỄN MAI LINH	29.06.2003	Nữ						
10	310565	21001189	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	14.11.2003	Nữ						
11	310566	21020998	PHẠM DUY LINH	14.11.2003	Nam						
12	310567	22041144	LÊ THỊ THỦY LINH	01.01.2004	Nữ						
13	310568	22030951	BÙI KHÁNH LINH	22.04.2004	Nữ						
14	310569		TRẦN THỊ THỦY LINH	13.12.1996	Nữ						
15	310570		ĐINH PHẠM DUY LINH	31.12.2000	Nam						
16	310571	23041076	NGUYỄN THUỶ LINH	28.04.2025	Nữ						
17	310572	21010591	NGUYỄN THỊ LINH	17.04.2003	Nữ						
18	310573	21032227	VŨ KHÁNH LINH	02.09.2003	Nữ						
19	310574	22030680	LÊ PHƯƠNG LINH	07.11.2004	Nữ						
20	310575	22040020	VÌ LÊ KHÁNH LINH	19.11.2004	Nữ						
21	310576		KIỀU THỊ LOAN	07.12.1997	Nữ						
22	310577	21020927	VŨ ĐỨC LỘC	06.07.2003	Nam						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Anh B1 - Bậc 3

Phòng thi: Phòng 26 - P.802-A2
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	310578		PHẠM THÀNH LỘC	23.01.2003	Nam						
2	310579		ĐÀM VĂN LỢI	10.10.1999	Nam						
3	310580	21020925	CHU THÀNH LONG	26.09.2003	Nam						
4	310581	21020349	NGUYỄN HẢI LONG	25.08.2003	Nam						
5	310582		PHẠM KIM LONG	10.01.2000	Nam						
6	310583	21000627	VŨ THÀNH LONG	03.05.2003	Nam						
7	310584		ĐỖ QUANG LONG	18.12.1984	Nam						
8	310585	21020775	BÙI ĐỨC LUÂN	09.10.2003	Nam						
9	310586		NGUYỄN THỊ LUYẾN	09.05.1995	Nữ						
10	310587	21001197	HOÀNG THỊ CẨM LY	02.10.2002	Nữ						
11	310588	22067058	NGUYỄN THỊ LY	12.08.1984	Nữ						
12	310589	20031907	NGUYỄN THỊ CẨM LY	17.10.2002	Nữ						
13	310590		PHÙNG THỊ LAN LY	29.05.2001	Nữ						
14	310591	21031401	LỤC THẢO MAI	21.02.2003	Nữ						
15	310592		PHÙNG THỊ THANH MAI	04.07.2025	Nữ						
16	310593		NGUYỄN THỊ MAI	31.12.1997	Nữ						
17	310594	22030958	NGÔ TUYẾT MAI	01.11.2004	Nữ						
18	310595		TẠ THỊ TUYẾT MAI	10.10.1993	Nữ						
19	310596	22030960	HỒNG THỊ MÃN	03.11.2004	Nữ						
20	310597	21020351	NGUYỄN VIỆT MẠNH	08.02.2003	Nam						
21	310598	21021007	NGUYỄN VĂN MẠNH	22.03.2003	Nam						
22	310599	21021210	NGUYỄN TƯỜNG MẠNH	05.08.2025	Nam						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Anh B1 - Bậc 3

Phòng thi: Phòng 27 - P.803-A2
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	310600	21020352	TRẦN QUỲ MẠNH	04.05.2003	Nam						
2	310601	22061223	VŨ THỊ TRÀ MI	04.01.2004	Nữ						
3	310602	22021506	NGUYỄN DUY MINH	13.07.2004	Nam						
4	310603	19000567	TRẦN ĐỨC MINH	11.01.2001	Nam						
5	310604	21021009	TRẦN QUANG MINH	07.02.2003	Nam						
6	310605	2100767	TRINH HÀ MY	01.07.2003	Nữ						
7	310606	21063098	NGUYỄN TRẦN TRÀ MY	17.05.2003	Nữ						
8	310607	21001426	PHAN NGUYỄN HOÀNG NAM	10.11.2003	Nam						
9	310608	20020823	GIANG HẢI NAM	25.10.2002	Nam						
10	310609		CÔNG SƠN NAM	18.01.1992	Nam						
11	310610		VƯƠNG THỊ PHƯƠNG NGÂN	16.12.1998	Nữ						
12	310611	21021218	PHÙNG XUÂN NGHĨA	16.12.2003	Nam						
13	310612		BÙI THỊ NGHIÊM	06.03.1992	Nữ						
14	310613	21041100	NGUYỄN NHƯ NGỌC	21.05.2002	Nữ						
15	310614	20040178	TẠ HỒNG NGỌC	30.11.2002	Nữ						
16	310615	22040224	VƯƠNG HỒNG NGỌC	26.08.2004	Nữ						
17	310616	21090119	TRƯƠNG THỊ HOÀI NGỌC	24.08.2003	Nữ						
18	310617	22030968	LÊ THỊ NGUYỄN	30.07.2004	Nữ						
19	310618		HOÀNG THỊ NHÀN	30.0.1979	Nữ						
20	310619		HOÀNG YẾN NHI	25.02.2000	Nam						
21	310620	20000876	NGUYỄN HOÀNG NHI	22.09.2002	Nữ						
22	310621		TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	17.07.1984	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Anh B1 - Bậc 3

Phòng thi: Phòng 28 - P.804-A2
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	310622		ĐÀO THỊ NHUNG	09.10.1993	Nữ						
2	310623		NGUYỄN TUYẾT NHUNG	20.11.1991	Nữ						
3	310624	21002318	NGUYỄN THỊ NHUNG	29.05.2003	Nữ						
4	310625		ĐINH PHƯƠNG NHUNG	02.06.1997	Nữ						
5	310626		HỒNG THỊ DIỆU NI	15.04.2025	Nữ						
6	310627	21001341	NGUYỄN DUY NINH	04.01.2003	Nam						
7	310628	21001054	TRẦN KIỀU OANH	21.07.2003	Nữ						
8	310629		PHAN THỊ KIM OANH	24.09.1995	Nữ						
9	310630	21020374	TRẦN QUỐC PHI	09-02-2003	Nam						
10	310631	22030975	NGÔ VĂN PHONG	06.07.2004	Nam						
11	310632	21000635	NGUYỄN AN PHONG	07.07.2003	Nam						
12	310633	21021110	ĐẬU HỒNG PHONG	29.09.2003	Nam						
13	310634	22066053	TRẦN XUÂN PHÚC	22.03.84	Nam						
14	310635	21090124	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	09.02.2003	Nữ						
15	310636	21045344	NGUYỄN CÚC PHƯƠNG	13.08.1998	Nữ						
16	310637	21021226	LÊ THỊ THU PHƯƠNG	18.06.2001	Nữ						
17	310638		KIM THỊ PHƯƠNG	18.8.1983	Nữ						
18	310639	23043415	PHẠM THỊ THUỶ PHƯƠNG	24.10.2005	Nữ						
19	310640	21002167	LÊ THỊ PHƯƠNG	25.05.2001	Nữ						
20	310641		NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	20.01.2001	Nữ						
21	310642		NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	17.11.1991	Nữ						
22	310643		LƯƠNG QUỲNH PHƯƠNG	18.02.1989	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHN-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Anh B1 - Bậc 3

Phòng thi: Phòng 29 - P.806-A2
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	310644		PHẠM MINH PHƯƠNG	20.02.1984	Nữ						
2	310645		QUÁCH THỊ PHƯƠNG	14.10.1991	Nữ						
3	310646	21020844	TRẦN HÀ PHƯƠNG	08.10.2003	Nữ						
4	310647		NGUYỄN LAN PHƯƠNG	09.02.1994	Nữ						
5	310648	21013984	ĐỖ THỊ KIM PHƯƠNG	4.10.1973	Nữ						
6	310649	21000638	NGÔ MINH QUÂN	25.05.2003	Nam						
7	310650	22066144	TRẦN NHẬT QUANG	12.12.1988	Nam						
8	310651	22067143	PHẠM VĂN QUÝ	10.09.1988	Nam						
9	310652	21030964	MAI THỊ NHƯ QUỲNH	06.10.2003	Nữ						
10	310653	21010659	LÊ THỊ QUỲNH	14.09.2003	Nữ						
11	310654		NGUYỄN XUÂN QUỲNH	21.06.1985	Nam						
12	310655	21021026	PHẠM TRỌNG SÁNG	27.07.2003	Nam						
13	310656		NGUYỄN VĂN SĨ	10.05.1993	Nam						
14	310657	19030381	LÊ ĐÌNH NGỌC SƠN	21.10.2000	Nam						
15	310658	21021119	TRẦN THÁI SƠN	13.02.2003	Nam						
16	310659		NGUYỄN TRẦN XUÂN SƠN	26.01.1992	Nam						
17	310660	21021680	PHOUKHANKHAM SOUTHISA	15.04.1994	Nam						
18	310661	22023166	NGUYỄN ĐĂNG SỸ	04.12.2004	Nam						
19	310662	21021681	BUASY SYDAVON	04.10.1994	Nam						
20	310663	21090130	NGUYỄN NHƯ PHÚ TÀI	08.12.2003	Nam						
21	310664	21090062	TRẦN THỊ MỸ TÂM	14.02.2003	Nữ						
22	310665	21020937	LÊ CÔNG TÂM	17.12.2003	Nam						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Anh B1 - Bậc 3

Phòng thi: Phòng 30 - P.807-A2
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	310666	22040218	TRẦN THỊ THANH TÂM	11.08.2004	Nữ						
2	310667	20021053	NGUYỄN DANH TÂN	11.01.2002	Nam						
3	310668	21002172	DƯƠNG NGỌC THÁI	16.10.2003	Nam						
4	310669		NGUYỄN BÁ THẮNG	29.04.1998	Nam						
5	310670		NGUYỄN VĂN THẮNG	21.12.1988	Nam						
6	310671		NGUYỄN VIỆT THẮNG	13.04.1997	Nam						
7	310672	20013020	PHẠM THỊ THANH	01.02.1988	Nữ						
8	310673	20110047	LÊ HUYỀN THANH	16.03.2002	Nữ						
9	310674	22040225	HOÀNG HUYỀN THANH	14.10.2004	Nữ						
10	310675	21031675	TRẦN THỊ THANH	25.11.2002	Nữ						
11	310676	21002235	VŨ TRƯỜNG THÀNH	08.03.2003	Nam						
12	310677	21020456	NGUYỄN ĐỨC THÀNH	31.12.2003	Nam						
13	310678	21001353	ĐỖ TIẾN THÀNH	16.08.2002	Nam						
14	310679	21000644	NGUYỄN QUANG THÀNH	20.09.2003	Nam						
15	310680	21020790	LÝ TRƯỜNG THÀNH	27.07.2003	Nam						
16	310681	21031168	HÀ HỒNG THÀNH	04.04.2003	Nữ						
17	310682	22025204	NGUYỄN TIẾN THÀNH	15.06.2004	Nam						
18	310683		NGUYỄN THU THẢO	04.06.1996	Nữ						
19	310684	22040892	ĐỖ THỊ PHƯƠNG THẢO	19.01.2004	Nữ						
20	310685	22061313	ĐÀO THỊ THẢO	11.02.2004	Nữ						
21	310686		NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	09.09.1997	Nữ						
22	310687	21041106	NGÔ THỊ PHƯƠNG THẢO	24.03.2003	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Anh B1 - Bậc 3

Phòng thi: Phòng 31 - P.808-A2
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	310688	21032027	NGUYỄN THỊ THU THẢO	27.12.2003	Nữ						
2	310689		PHÙNG THỊ PHƯƠNG THẢO	06.11.1987	Nữ						
3	310690	21030161	PHẠM THỊ THẢO	29.01.2003	Nữ						
4	310691	21010415	ĐẶNG THU THẢO	28.11.2003	Nữ						
5	310692	21020794	MA THANH THIÊN	13.05.2003	Nam						
6	310693	20002013	NGUYỄN THÀNH THÔNG	30.05.2002	Nam						
7	310694	21020941	BÙI PHONG THU	14.09.2003	Nam						
8	310695		ĐỖ THỊ THU	13.08.1981	Nữ						
9	310696		NGUYỄN THỊ THU	01.08.1980	Nữ						
10	310697		PHẠM THỊ THU	25.01.1992	Nữ						
11	310698	22064065	HOÀNG XUÂN THU	20.08.2004	Nữ						
12	310699	22030981	ĐẶNG THỊ THU	13.10.2004	Nữ						
13	310700	21001074	PHẠM THỊ KIM THU	29.01.2003	Nữ						
14	310701		NHÂM THỊ THU	26.02.1998	Nữ						
15	310702		VŨ MINH THU	21.03.2002	Nữ						
16	310703	21000651	NGUYỄN THỊ THANH THU	21.03.2003	Nữ						
17	310704	21041761	PHÙ VĂN THUẬN	05.01.1996	Nam						
18	310705		TRẦN THỊ THU THUY	25.3.1993	Nữ						
19	310706	21032029	NGUYỄN PHƯƠNG THUY	24.07.2003	Nữ						
20	310707	21031291	TRƯƠNG THỊ THUY	18.12.2003	Nữ						
21	310708	22030980	NGUYỄN THỊ THÚY	13.02.2004	Nữ						
22	310709	19031699	DƯƠNG THỊ THUY	25.12.2001	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNN-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 32 - P.810-A2

Môn thi: Tiếng Anh B1 - Bậc 3

Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	310710	20020933	ĐÀM ĐÌNH THUYẾT	17.12.2000	Nam						
2	310711	21090217	NGÔ THỊ KIM TIẾN	31.10.2003	Nữ						
3	310712	21021046	NGUYỄN ĐÌNH TIẾN	27.10.2003	Nam						
4	310713	21090139	LÊ HỒNG TÍM	22.05.2003	Nữ						
5	310714	21000796	CHU QUỐC TOẠI	04.01.2003	Nam						
6	310715	21020944	LÊ ĐỨC TOÀN	24.06.2003	Nam						
7	310716	21090140	HÀ HUYỀN TRÂM	17.08.2003	Nữ						
8	310717	21041737	ĐINH QUỲNH TRANG	24.09.2003	Nữ						
9	310718	22041626	NGÔ THỊ KIỀU TRANG	07.04.2025	Nữ						
10	310719		NGUYỄN THỊ THU TRANG	16.10.1994	Nữ						
11	310720	19063171	NGUYỄN THỊ THUỶ TRANG	08.11.2001	Nữ						
12	310721		NGUYỄN THUỶ TRANG	16.09.2001	Nữ						
13	310722		NGUYỄN THUỶ TRANG	15.01.2000	Nữ						
14	310723		NGUYỄN THỊ TRANG	29.04.1999	Nữ						
15	310724	23041803	DƯƠNG THỊ HOÀI TRANG	10.09.2005	Nữ						
16	310725	21090071	LÊ THỊ QUỲNH TRANG	17.02.2003	Nữ						
17	310726		ĐẶNG THỊ THU TRANG	08.05.1998	Nữ						
18	310727	23080277	NGUYỄN ÁNH TRINH	05.09.2005	Nữ						
19	310728	21000876	HOÀNG CÔNG TRÌNH	26.03.2003	Nam						
20	310729	21020946	NGUYỄN QUỐC TRUNG	05.03.2003	Nam						
21	310730	20020853	NGUYỄN QUỐC TRUNG	29.10.2002	Nam						
22	310731		PHẠM MINH TRUNG	30.03.1988	Nam						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 33 - P.811-A2

Môn thi: Tiếng Anh B1 - Bậc 3

Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	310732		NGUYỄN VĂN TRUỜNG	02.07.1999	Nam						
2	310733		LÊ TẮT TRUỜNG	27.05.1986	Nam						
3	310734	21020416	LÊ BÁ TRUỜNG	03.02.2003	Nam						
4	310735	21021053	NGUYỄN ĐÌNH ANH TÚ	02.06.2001	Nam						
5	310736	21020947	DƯ HỒNG TÚ	23.10.2003	Nam						
6	310737	20020863	LƯU VĂN TỰ	20.02.2002	Nam						
7	310738	21000656	NGUYỄN KHẮC TUẤN	16.03.2003	Nam						
8	310739	22000130	ĐÌNH THÁI TUẤN	04.08.2004	Nam						
9	310740	21020396	NGUYỄN MINH TUẤN	12.10.2003	Nam						
10	310741		TẠ THANH TUẤN	16.08.1984	Nam						
11	310742		CẨM MẠNH TƯỜNG	15.04.1996	Nam						
12	310743		ĐỖ THỊ HỒNG TUYẾN	06.11.1984	Nữ						
13	310744		HÀ THỊ TUYẾN	20.03.1983	Nữ						
14	310745	22030056	LÊ THỊ UYÊN	20.01.2004	Nữ						
15	310746	21041119	BÙI VIỆT PHƯƠNG UYÊN	05.07.2003	Nữ						
16	310747	23044516	ĐẶNG THỊ THU UYÊN	06.04.1994	Nữ						
17	310748	21001086	TRƯƠNG THỊ UYÊN	11.11.2003	Nữ						
18	310749		TRẦN THỊ THANH VÂN	22.09.1986	Nữ						
19	310750		NGUYỄN THỊ KIM VÂN	06.08.1997	Nữ						
20	310751		NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	02.09.1992	Nữ						
21	310752		NGUYỄN THỊ VÂN	26.02.1989	Nữ						
22	310753	21020422	VŨ THỊ THÀNH VINH	29.06.2003	Nữ						
23	310754	21021065	TRỊNH TRỌNG VINH	20.04.2003	Nam						
24	310755	21021064	LŨ THÀNH VINH	25.01.2003	Nam						
25	310756	21021063	ĐẶNG HỮU VINH	17.10.2003	Nam						
26	310757		TẶNG THỊ THÚY VINH	27.08.1981	Nữ						
27	310758		ĐẶNG MINH VŨ	05.09.1992	Nam						
28	310759	21000805	NGO TIẾN VƯỢNG	11.06.2002	Nam						
29	310760		NGUYỄN THỊ XUÂN	10.03.1981	Nữ						
30	310761	24041178	VŨ LỆ XUÂN	17.07.2006	Nữ						
31	310762	21041727	ĐÀO HẢI YẾN	17.05.2003	Nữ						
32	310763		LÊ THỊ HỒNG YẾN	03.08.1980	Nữ						
33	310764		TRẦN HẢI YẾN	13.08.1986	Nữ						
34	310765		NGÔ THỊ HẢI YẾN	24.10.2085	Nữ						
35	310766		NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	23.07.2000	Nam						
36	310767		ĐÌNH THỊ YẾN	17.12.1988	Nữ						
37	310768	23061544	NGUYỄN HOÀNG PHI YẾN	28.05.2005	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN**
Môn thi: **Tiếng Trung B1 - Bậc 3**

Phòng thi: **Phòng 34 - HT1-C1**
Ngày thi: **10.05.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	340769	22040635	BÙI ĐOÀN THÚY AN	17.01.2004	Nữ						
2	340770	21040676	NGUYỄN ĐỨC ANH	01.09.2003	Nam						
3	340771	21070062	VŨ LAN	19.05.2003	Nữ						
4	340772	22040586	LÊ NGỌC ÁNH	28.01.2004	Nữ						
5	340773	21030624	ĐINH XUÂN BẮC	17.01.2003	Nam						
6	340774	21030625	MAI HUYỀN CHI	19.11.2003	Nữ						
7	340775	21040428	TRẦN THẢO CHI	25.03.2003	Nữ						
8	340776	21001380	LƯƠNG THÚY DIỆP	24.02.2003	Nữ						
9	340777	21030629	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	22.04.2003	Nữ						
10	340778	21040693	VƯƠNG THỊ VIỆT HOÀN	04.08.2003	Nữ						
11	340779	21030631	LÊ TRỌNG HOÀNG	25.09.2003	Nam						
12	340780	22040544	DƯƠNG THỊ HUỆ	22.05.2004	Nữ						
13	340781	21030633	ĐẶNG PHI HÙNG	24.06.2003	Nam						
14	340782	21030636	TRẦN TẤN KHẢI	20.08.2003	Nam						
15	340783	21030637	NGUYỄN PHÚC NGUYỄN KHANG	10.10.2003	Nam						
16	340784	21030093	CHU ĐOÀN KIÊN	11.09.2003	Nam						
17	340785	23030178	LÊ THỊ THIÊN KIM	16.01.2000	Nữ						
18	340786	21040699	HOÀNG KHÁNH LINH	18.10.2003	Nữ						
19	340787	20031994	CHU THỊ LINH	07.02.2000	Nữ						
20	340788	19030717	VŨ HÀ MI	15.08.2001	Nữ						
21	340789	22040134	ĐÀO TUẤN MINH	31.12.2004	Nam						
22	340790	20010987	HÀ THỊ NGỌC MINH	05.08.2001	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.
2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Trung B1 - Bậc 3

Phòng thi: Phòng 35 - P.104-C1
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	340791	21001394	BÙI HƯƠNG NAM	28.10.2003	Nữ						
2	340792	21040725	NGÔ THỊ QUỲNH NGA	18.11.2003	Nữ						
3	340793	21030643	HOÀNG NGỌC	10.09.2003	Nữ						
4	340794	23040557	NGUYỄN THỊ THANH NHÂN	25.03.2005	Nữ						
5	340795	21030647	NGUYỄN THỊ NGỌC NHUNG	01.03.2003	Nam						
6	340796	21030648	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	05.11.2003	Nữ						
7	340797	23040597	ĐÀO THỊ THU PHƯƠNG	28.09.2005	Nữ						
8	340798	21031041	NGUYỄN THỊ MAI QUỲNH	03.02.2003	Nữ						
9	340799	21030651	PHẠM THỊ QUỲNH	22.08.2003	Nữ						
10	340800	21030653	TRINH THÁI SƠN	30.12.2003	Nam						
11	340801	21061384	LƯU THỊ PHƯƠNG THANH	19.11.2002	Nữ						
12	340802	21032173	VŨ THỊ PHƯƠNG THẢO	03.11.2003	Nữ						
13	340803	21030656	TRẦN THỊ MINH THU	09.10.2003	Nữ						
14	340804	22040695	LÊ THỊ MINH THÚY	28.05.2004	Nữ						
15	340805	20032028	ĐUỜNG THỦY TIỀN	03.10.2001	Nữ						
16	340806	21000873	NGUYỄN BÁ TIỀN	21.12.2003	Nam						
17	340807	21030657	BÙI MINH TRANG	06.09.2003	Nữ						
18	340808	21040022	HOÀNG QUANG TÙNG	09.08.2003	Nam						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Thái B1 - Bậc 3

Phòng thi: Phòng 36 - P.105-C1
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	380809	22030245	VI THỊ THỦY DƯƠNG	20.02.2004	Nữ						
2	380810	24040048	VŨ HƯƠNG GIANG	23.09.2006	Nữ						
3	380811	22030254	VŨ THỊ THU HUẾ	22.09.2004	Nữ						
4	380812	21041134	VŨ MINH HUYỀN	22.03.2003	Nữ						
5	380813	23040051	VƯƠNG MỸ LỆ	11.08.2005	Nữ						
6	380814	23040460	NGUYỄN NHẬT LINH	16.08.2005	Nữ						
7	380815	24040673	LÊ QUANG MINH	01.11.2006	Nam						
8	380816	20040141	LÒ THỊ NHÂN	18.04.2002	Nữ						
9	380817	22030285	PHẠM THỊ TÌNH	14.02.2004	Nữ						
10	380818	22030289	NGUYỄN THỊ TRANG	28.02.2004	Nữ						
11	380819	22030287	LÊ KIỀU TRANG	25.03.2004	Nữ						
12	380820	22030291	HOÀNG THỊ ÚT	09.10.2004	Nữ						
13	380821	22030295	LÊ HÀ KHÁNH VY	14.03.2004	Nam						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNN-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Pháp B1 - Bậc 3

Phòng thi: Phòng 37 - P.106 - C1
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	330822	22040311	PHẠM CHÂU ANH	15.02.2004	Nữ						
2	330823	23040275	HOÀNG LÊ MINH CHÂU	26.04.2005	Nữ						
3	330824	23040335	PHẠM QUANG ĐỨC	20.09.2005	Nam						
4	330825	21040017	PHẠM ĐỨC HOÀNG	25.03.2003	Nam						
5	330826	21040146	TRẦN LÊ BẢO KHÁNH	24.12.2003	Nam						
6	330827	21041178	TẠ ĐÀM LINH	31.03.2003	Nam						
7	330828	21041722	VŨ THU THẢO	03.04.2003	Nữ						
8	330829	23040674	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	19.07.2005	Nam						
9	330830	21040483	NGUYỄN HỒNG TRANG	09.02.2003	Nữ						
10	330831	23040720	NGUYỄN THỊ MINH TRANG	04.09.2005	Nữ						
11	330832		ĐÀO HOÀNG TÙNG	15.10.1998	Nam						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Hàn B1 - Bậc 3

Phòng thi: Phòng 38 - P.107-C1
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	370833	19030591	VIÊN TRẦN VÂN ANH	15.05.2001	Nữ						
2	370834	23040220	LƯƠNG THỊ HOÀNG ANH	07.09.2005	Nữ						
3	370835	21040675	LÊ PHƯƠNG ANH	18.11.2003	Nữ						
4	370836	22040633	ĐOÀN KHÁNH DIỆU	07.04.2004	Nữ						
5	370837	21040681	LÊ THỊ THÙY DUNG	02.01.2003	Nữ						
6	370838	21040721	PHẠM THUỶ DƯƠNG	13.09.2003	Nữ						
7	370839	19040326	ĐOÀN HỒNG DUYÊN	11.10.2001	Nữ						
8	370840	21040374	PHAN PHƯƠNG LINH	12.02.2003	Nữ						
9	370841	21040736	HOÀNG THỊ MẶN	23.01.2003	Nữ						
10	370842	23040510	ĐINH NGUYỄN HUYỀN MY	02.01.2005	Nữ						
11	370843	21040546	HOÀNG THỊ LÊ NHƯ	06.05.2003	Nữ						
12	370844	20032485	BÙI THANH TÂM	08.01.2002	Nữ						
13	370845	23040772	VŨ THỊ NHƯ Ý	03.09.2005	Nam						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 39 - P.201-C1

Môn thi: Tiếng Hàn B2 - Bậc 4

Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	470846	21040797	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG ANH	11.10.2003	Nữ						
2	470847	19040742	HỒ THỊ THUỶ ANH	20.11.2001	Nữ						
3	470848	20040209	ĐINH MINH ANH	27.10.2002	Nữ						
4	470849	20040233	TRẦN MINH NGỌC ANH	16.11.2002	Nữ						
5	470850	21040521	NGÔ THỊ LAN ANH	26.06.2003	Nữ						
6	470851	20040224	NGUYỄN THỊ LAN ANH	04.03.2002	Nữ						
7	470852	21040789	NGUYỄN LAN ANH	24.01.2003	Nữ						
8	470853	21040796	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	02.03.2003	Nữ						
9	470854	21040779	HỒ THỊ CẨM ANH	16.12.2003	Nữ						
10	470855	20040223	NGUYỄN THỊ LAN ANH	19.10.2002	Nữ						
11	470856	21040780	HÀ MINH ANH	05.10.2003	Nữ						
12	470857	20040242	PHẠM MINH ÁNH	25.04.2002	Nữ						
13	470858	19040775	NGUYỄN NGUYỆT ÁNH	27.09.2001	Nữ						
14	470859	21040634	NGUYỄN LÊ BẢO CHÂU	13.07.2003	Nữ						
15	470860	21040811	ĐỖ THỊ LINH CHI	17.01.2003	Nữ						
16	470861	21040817	TRẦN THỊ HUYỀN CHI	31.10.2003	Nữ						
17	470862	19040790	TRẦN THỊ LINH CHI	27.04.2001	Nữ						
18	470863	20040247	ĐẬU THỊ THẢO CHI	06.06.2002	Nữ						
19	470864	20041396	TRIỆU QUỲNH CHUYỀN	20.09.2002	Nữ						
20	470865	21040459	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	29.09.2003	Nữ						
21	470866	21040836	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	21.04.2003	Nữ						
22	470867	21040843	NGUYỄN THU HÀ	22.05.2003	Nữ						
23	470868	21040842	NGUYỄN PHƯƠNG HÀ	09.03.2003	Nữ						
24	470869	21040344	LÊ VŨ HÀ	02.04.2003	Nữ						
25	470870	19040827	VƯƠNG CẨM HÀ	16.11.2001	Nữ						
26	470871	21040846	PHẠM THU HÀ	05.10.2003	Nữ						
27	470872	21040861	NGUYỄN THỊ HỒNG HUÊ	05.09.2003	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Hàn B2 - Bậc 4

Phòng thi: Phòng 40- P.202-C1
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	470873	20041422	PHẠM THỊ HUYỀN	19.06.2001	Nữ						
2	470874	20040361	NGUYỄN NGỌC LINH	02.09.2002	Nữ						
3	470875	21040291	NGUYỄN LÊ HÀ LINH	16-01-2003	Nữ						
4	470876	21041027	NGUYỄN PHAN NGỌC LINH	15.05.2003	Nữ						
5	470877	20040047	ĐOÀN PHƯƠNG LINH	01.10.2002	Nữ						
6	470878	21040356	LÊ HOÀNG HÀ MY	09.07.2003	Nữ						
7	470879	20040848	VŨ THỊ THÚY	10.09.2002	Nữ						
8	470880	21041037	NGUYỄN THỊ THU NGÂN	02.12.2003	Nữ						
9	470881	21041040	NGUYỄN HỒNG NGỌC	11.10.2003	Nữ						
10	470882	21040390	NGÔ MINH NGỌC	08.10.2003	Nữ						
11	470883	21041038	ĐỖ THỊ THU NGỌC	13.12.2003	Nữ						
12	470884	21040924	NGUYỄN HOÀNG YẾN NHI	04.01.2003	Nữ						
13	470885	20040957	NGUYỄN HỒNG NHUNG	20.12.2002	Nữ						
14	470886	21040397	ĐINH QUỲNH PHƯƠNG	16.06.2003	Nữ						
15	470887	21041047	HOÀNG THU PHƯƠNG	25.07.2003	Nữ						
16	470888	21040939	VÕ THANH QUỲNH	7.10.2003	Nữ						
17	470889	20040456	NGUYỄN THỊ MINH THÀNH	24.06.2002	Nữ						
18	470890	21040950	VỊ THỊ THẢO	14.02.2003	Nữ						
19	470891	21040581	NGUYỄN ANH THƠ	15.09.2003	Nữ						
20	470892	21040525	HOÀNG MINH THU	04.01.2003	Nữ						
21	470893	21040121	ĐINH NGUYỄN ANH THƯ	13.11.2003	Nữ						
22	470894	21040954	ĐẶNG LÊ THƯƠNG	16.08.2003	Nữ						
23	470895	20041196	NGÔ THỊ THU THÚY	08.01.2002	Nữ						
24	470896	20041197	NGUYỄN THỊ THANH THÚY	07.07.2002	Nữ						
25	470897	21040655	THÂN THÙY TRANG	06.12.2003	Nữ						
26	470898	20041317	NGUYỄN THỊ MINH TÚ	27.07.2002	Nữ						
27	470899	21040977	ĐÀO NHÃ UYÊN	04.08.2003	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 41 - P.203-C1

Môn thi: Tiếng Pháp B2 - Bậc 4

Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	430900	21040778	CHU VÂN ANH	12.09.2003	Nữ						
2	403901	21040813	NGUYỄN MAI CHI	08.09.2003	Nữ						
3	403902	21040835	NGÔ THỊ HƯƠNG GIANG	23.12.2003	Nữ						
4	403903	22040101	NGUYỄN NGỌC HÀ	24.12.2004	Nữ						
5	403904	21040641	NGUYỄN THẾ HẢI	31.07.2003	Nam						
6	403905	21040487	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	24.05.2003	Nam						
7	403906	21040413	NGUYỄN ĐỨC HUỠ	16.01.2003	Nam						
8	403907	21040316	NGUYỄN NAM KHÁNH	29.04.2003	Nam						
9	403908	21040881	ĐƯƠNG KHÁNH LINH	29.09.2003	Nữ						
10	403909	21041026	NGÔ HIỆU LINH	16.12.2003	Nữ						
11	403910	21041031	TRƯƠNG KHÁNH LINH	29.12.2003	Nữ						
12	403911	21041045	VY LÊ NGỌC	16.06.2003	Nữ						
13	403912	21040935	NGUYỄN XUÂN QUỶ	26.11.2003	Nam						
14	403913	23040102	PHÙNG QUANG THỊNH	23.07.2005	Nam						
15	403914	19041046	ĐINH THỊ HUYỀN TRANG	28.12.2001	Nữ						
16	403915	21040505	NGUYỄN MINH TRÍ	12.10.2003	Nam						
17	403916	21040366	LÊ PHƯƠNG YẾN	10.07.2003	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Nhật B2 - Bậc 4

Phòng thi: Phòng 42 - P.204-C1
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	460917	21040775	NÔNG THIÊN AN	12.04.2003	Nữ						
2	460918	21040058	THÀNH HỮU LÂM ANH	31.10.2003	Nam						
3	460919	21040651	NGUYỄN THỊ TÚ ANH	24.03.2003	Nữ						
4	460920	21040719	LƯƠNG THỊ BA	02.06.2003	Nữ						
5	460921	21040004	ĐỖ MINH CHÂU	04.05.2003	Nữ						
6	460922	21040184	PHÙNG MINH ĐỨC	13.10.2003	Nam						
7	460923	21040827	NGUYỄN THÁI DƯƠNG	19.12.2003	Nam						
8	460924	20040278	NGUYỄN XUÂN DƯƠNG	15.10.2002	Nam						
9	460925	21040103	BÀNH THỊ GIANG	20.01.2003	Nữ						
10	460926	21110020	HOÀNG THỊ HƯƠNG GIANG	22.08.2025	Nam						
11	460927	21040838	NÔNG HƯƠNG GIANG	25.03.2003	Nữ						
12	460928	22040074	ĐẶNG MỸ HÀ	01.11.2004	Nữ						
13	460929	21110023	BÙI THỊ HẰNG	07.05.2003	Nữ						
14	460930	21031137	VŨ THỊ HẠNH	12.07.2002	Nữ						
15	460931	21040722	TRỊNH THỊ THU HOÀI	23.12.2003	Nữ						
16	460932	21040607	NGÔ VIỆT HOÀNG	10.07.2003	Nam						
17	460933	19040875	BÙI TUẤN HƯNG	30.07.2001	Nam						
18	460934	22040663	NGUYỄN TUẤN HUY	06.06.2004	Nam						
19	460935	21031146	NGUYỄN THU HUYỀN	19.08.2003	Nữ						
20	460936	20040338	PHAN TẮT KHANG	02.09.2001	Nam						
21	460937	21040885	NGÔ TRỊNH VIỆT LINH	27.08.2003	Nữ						
22	460938	21040898	NGUYỄN THANH LOAN	19.12.2003	Nữ						
23	460939	21040062	HOÀNG ĐỖ DUY LONG	18.11.2003	Nam						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Nhật B2 - Bậc 4

Phòng thi: Phòng 43 - P.205-C1
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	460940	21040422	NGUYỄN HOÀNG LONG	01.10.2003	Nam						
2	460941	21041032	NGUYỄN HOÀNG HƯƠNG LY	09.07.2003	Nữ						
3	460942	21040907	TRẦN THỊ XUÂN MAI	27.09.2003	Nữ						
4	460943	21040266	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	29.12.2003	Nữ						
5	460944	21110049	ĐINH THỊ QUỲNH NGỌC	02.10.2003	Nữ						
6	460945	21110050	NGUYỄN MINH NGỌC	24.12.2003	Nữ						
7	460946	19040476	VŨ THỊ MINH NGỌC	29.06.2001	Nữ						
8	460947	21040925	NGUYỄN YẾN NHI	05.09.2003	Nữ						
9	460948	20110037	TRỊNH THỊ YẾN NHI	08.08.2002	Nữ						
10	460949	21040929	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	01.04.2003	Nữ						
11	460950	21040257	NGUYỄN THỊ KHÁNH QUỲNH	05.09.2003	Nữ						
12	460951	21041049	LÊ THUÝ QUỲNH	05.11.2003	Nữ						
13	460952	21041052	TRẦN ĐẠI SƠN	14.10.2003	Nam						
14	460953	21040239	NGUYỄN THỊ MỸ TÂM	18.01.2003	Nữ						
15	460954	21040944	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO	05.03.2003	Nữ						
16	460955	21040953	NGUYỄN THỊ ANH THU	11.09.2003	Nữ						
17	460956	21041068	LÊ ANH THU	26.01.2003	Nữ						
18	460957	21031169	NGUYỄN THỊ ANH THÙY	01.06.2003	Nữ						
19	460958	21040960	ĐỒNG THỊ TRANG	12.03.2003	Nữ						
20	460959	21041076	PHAN ĐÀU QUỲNH TRANG	13.04.2003	Nữ						
21	460960	20020220	NGUYỄN THANH TÙNG	16.11.2002	Nam						
22	460961	21040981	NGUYỄN THỊ VÂN	27.05.2003	Nữ						
23	460962	21110062	TRẦN QUANG VINH	07.10.2003	Nam						
24	460963	20110065	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	03.04.2002	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng TRUNG Bậc 4- B2

Phòng thi: Phòng 44 - P.206-C1
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	440964	21040787	LÝ MAI ANH	14.11.2003	Nữ						
2	440965	21040784	LÊ KIM ANH	05.11.2003	Nữ						
3	440966	21040791	NGUYỄN NGỌC ANH	22.08.2003	Nữ						
4	440967	20040166	VŨ HOÀNG ANH	10.06.2002	Nam						
5	440968		VŨ MINH CHÂU	14.05.2001	Nữ						
6	440969	21040845	PHẠM THỊ HẠ	30.05.2003	Nam						
7	440970	20041412	HOÀNG THỊ BÍCH HẰNG	20.12.2002	Nữ						
8	440971	21040851	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	08.11.2003	Nữ						
9	440972	21040654	NGUYỄN HỒNG HẠNH	28.06.2003	Nữ						
10	440973	19040844	NGUYỄN THỊ NHƯ HẬU	09.06.2000	Nữ						
11	440974	21040868	ĐỒNG THỊ KHÁNH HUYỀN	04.04.2003	Nam						
12	440975	21041020	PHẠM THỊ NGỌC KHÁNH	12.08.2003	Nữ						
13	440976	21040030	HOÀNG NGỌC LÂN	23.06.2003	Nam						
14	440977	19040922	TRỊNH THUỶ LINH	15.03.2001	Nữ						
15	440978	21040226	LẠI THỊ KHÁNH LY	16.10.2003	Nữ						
16	440979	20040820	NGUYỄN TRẦN MY	13.03.2002	Nam						
17	440980	21040053	TRẦN HÀ MY	26.04.2003	Nữ						
18	440981	20040400	ĐÀO AN NA	15.08.2002	Nam						
19	440982	21040921	VŨ THỊ HỒNG NGỌC	16.04.2003	Nữ						
20	440983	20041439	LÊ THỊ ÁNH NGỌC	19.05.2002	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.
2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng TRUNG Bậc 4- B2

Phòng thi: Phòng 45 - P.207-C1
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	440984	21040923	TRẦN THỊ THẢO NGUYỄN	30.06.2003	Nam						
2	440985	20041445	TRẦN THỊ KIM OANH	09.07.2002	Nữ						
3	440986	21040283	TRỊNH NHẬT PHƯƠNG	17.10.2003	Nữ						
4	440987	21040189	NGUYỄN THỊ MAI PHƯƠNG	24.11.2003	Nữ						
5	440988	21030649	QUẢN MAI PHƯƠNG	09.09.2003	Nữ						
6	440989	20041715	NÔNG THỊ HỒNG THẨM	03.12.2001	Nữ						
7	440990	21090066	ĐOÀN THỊ THẨM	06.02.1999	Nữ						
8	440991	21030654	VƯƠNG THỊ THANH	20.03.2003	Nữ						
9	440992	21040949	TRẦN THỊ THANH THẢO	20.02.2003	Nữ						
10	440993	19041024	TRẦN ĐÌNH THIÊN	04.06.2001	Nam						
11	440994	19041027	PHAN HOÀI THU	15.09.2001	Nữ						
12	440995	21040957	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	20.10.2003	Nữ						
13	440996	21030087	HOÀNG THỊ THÙY	12.04.2003	Nữ						
14	440997	20040489	ĐẶNG THÙY TRANG	12.03.2002	Nam						
15	440998	22030379	NGUYỄN THU TRANG	28.12.2003	Nữ						
16	440999	21040477	ĐỖ THU TRANG	26.12.2003	Nữ						
17	441000	21040969	PHẠM THUỲ TRANG	05.10.2003	Nữ						
18	441001		TRẦN THANH TRANG	01.04.1996	Nữ						
19	441002	21040020	NGUYỄN THÙY LINH UYÊN	15.04.2003	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNN-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Ả Rập Bậc 5- C1

Phòng thi: Phòng 46- P.301-C1
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	591003	19040717	HỨA THỊ LƯU	23.07.2001	Nữ						
2	591004	21041713	NGUYỄN VĂN NAM	08.02.2003	Nam						
3	591005	22041741	LÂM LINH	25.02.2004	Nữ						
4	591006	22041732	NGUYỄN THỊ TRANG	15.11.2004	Nữ						
5	591007	21041718	ĐỖ NHƯ QUỲNH	17.02.2003	Nữ						
6	591008	20041690	NGUYỄN THỊ QUỲNH	27.10.2001	Nữ						
7	591009	20041278	NGUYỄN THỊ KIỀU	05.03.2002	Nữ						
8	591010	21041726	LÊ THỊ HUYỀN	15.10.2003	Nữ						
9	591011	20041276	ĐOÀN THỊ THU	22.11.2000	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 47- P.302-C1

Môn thi: Tiếng Nga Bậc 5- C1

Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	521012	20040540	NGUYỄN VIỆT ANH	21.06.2002	Nam						
2	521013	21041125	NGUYỄN THỊ ÁNH	29.05.2003	Nữ						
3	521014	20041485	LÊ HUY ĐẠT	13.06.2002	Nam						
4	521015	190406522	TRẦN TRỌNG ĐỨC	05.03.2001	Nam						
5	521016	21041089	HOÀNG THỊ GIANG	30.7.2003	Nữ						
6	521017	20041487	TRẦN THU HÀ	28.07.2002	Nữ						
7	521018	19040530	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	05.10.2001	Nữ						
8	521019	19040537	LƯƠNG QUỐC HUY	29.06.2001	Nam						
9	521020	21041093	LÊ VŨ HOÀNG LAN	12.10.2003	Nữ						
10	521021	21041140	ĐỖ PHƯƠNG NGÂN	16.05.2003	Nữ						
11	521022	21041104	PHẠM NHƯ QUỲNH	12.12.2003	Nữ						
12	521023	21041107	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	12.03.2003	Nữ						
13	521024	19040569	LÊ THỊ THU TRANG	27.04.2001	Nữ						
14	521025	21041146	NGUYỄN THỊ THU TRANG	7.1.2003	Nữ						
15	521026	19040570	LÝ NGỌC TRANG	15.11.2001	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 48- HT3-C1

Môn thi: Tiếng Hàn Bậc 5- C1

Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	571027	21041557	DUƠNG THỊ MINH ANH	09.11.2003	Nữ						
2	571028	21041560	LÊ THỊ HỒNG ANH	19.09.2003	Nam						
3	571029	21062099	NGUYỄN NGÂN ANH	21.10.2003	Nữ						
4	571030	21040653	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	16.01.2003	Nữ						
5	571031	21041564	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	16.10.2003	Nữ						
6	571032	20031106	MAI THỊ CẨM BÌNH	28.12.2002	Nữ						
7	571033	19063039	LÊ THỊ HÀ ĐÔNG	01.05.2001	Nữ						
8	571034	21040432	PHÙNG THỊ THÙY DUNG	02.02.2003	Nữ						
9	571035	20063033	NGUYỄN THỊ DUYÊN	18.03.2002	Nữ						
10	571036	21041585	NGUYỄN THỊ HẠ	01.06.2003	Nữ						
11	571037	20031511	TRẦN THÚY HIỀN	13.05.2002	Nữ						
12	571038	21040132	KHUẤT THỊ HƯƠNG	08.09.2003	Nữ						
13	571039	21041653	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	02.03.2003	Nữ						
14	571040	21041594	ĐỖ THỊ THU HƯƠNG	04.06.2003	Nữ						
15	571041	20041159	PHẠM THỊ KHÁNH HUYỀN	02.10.2002	Nữ						
16	571042	21041595	NGUYỄN THỊ THU LAN	01.12.2003	Nữ						
17	571043	19040256	PHẠM NHẬT LINH	26.11.2001	Nữ						
18	571044	21041600	NGUYỄN CẨM LY	28.05.2003	Nữ						
19	571045	21040270	TRẦN NHẬT MINH	14.11.2003	Nam						
20	571046	21041667	NGUYỄN HÀ TRÀ MY	12.02.2003	Nữ						
21	571047	21040171	ĐỖ PHƯƠNG NGUYỄN	16.05.2003	Nữ						
22	571048	21040042	NGUYỄN THỊ NHÂN	27.04.2003	Nữ						
23	571049	20040967	VƯƠNG TUYẾT NHUNG	16.10.2002	Nữ						
24	571050	21040105	PHẠM THỊ CẨM NHUNG	31.05.2003	Nữ						
25	571051	21040167	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	23.02.2003	Nữ						
26	571052	21041682	PHÙNG THỊ THANH TÂM	21.06.2003	Nữ						
27	571053	21041625	NGUYỄN THỊ KIM THƯ	23.11.2003	Nữ						
28	571054	21040468	LE HUYEN THUONG	19.07.2003	Nữ						
29	571055	21041696	NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	07.07.2003	Nữ						
30	571056	21040259	PHẠM VƯƠNG QUỲNH TRANG	12.08.2003	Nữ						
31	571057	19030850	LAI THỊ QUỲNH TRANG	25.02.2001	Nữ						
32	571058	21040763	HÀ ĐAN TRƯỜNG	22.08.2003	Nam						
33	571059	21041634	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	17.06.2003	Nữ						
34	571060	21040771	LƯU NHẬT UYÊN	11.11.2003	Nữ						
35	571061	20041680	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG VY	29.01.2002	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Pháp Bậc 5- C1

Phòng thi: Phòng 49- P.306-C1
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	531062	23040848	QUÁCH LÊ HÀ AN	08.04.2005	Nữ						
2	531063	20040617	NGUYỄN HẢI ANH	03.09.2002	Nữ						
3	531064	23040849	DƯƠNG THỊ NGỌC ANH	17.12.2005	Nữ						
4	531065	19041095	TRINH VÂN ANH	27.09.2001	Nữ						
5	531066	20040625	TRINH THỊ NGỌC ANH	18.10.2001	Nữ						
6	531067	23040852	MAI PHƯƠNG ANH	10.01.2005	Nữ						
7	531068	23040859	TRƯƠNG THỊ KIM ANH	25.07.2005	Nữ						
8	531069	19041096	ĐÀO THỊ MINH ÁNH	04.01.2001	Nữ						
9	531070	22040867	LÊ NGỌC ÁNH	06.01.2004	Nam						
10	531071	19041098	VŨ HẢI ÂU	25.08.2001	Nam						
11	531072	20040328	ĐẶNG TUẤN GIANG	08.06.2002	Nam						
12	531073	23040878	BÙI MAI NGỌC HÂN	16.11.2005	Nữ						
13	531074	23040876	PHAN VŨ MINH HẠNH	16.04.2005	Nữ						
14	531075	23040879	NGUYỄN MINH HIỀN	13.12.2005	Nữ						
15	531076	23040882	NGUYỄN THỊ HOA	14.08.2005	Nữ						
16	531077	23040893	TRẦN THU HƯƠNG	09.02.2005	Nữ						
17	531078	21041217	NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN	07.07.2003	Nữ						
18	531079	23040889	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN	23.01.2005	Nữ						
19	531080	21041176	HOÀNG ANH KIỀU	02.11.2003	Nam						
20	531081	23040895	BÙI THIÊN LAM	15.03.2005	Nữ						
21	531082	24041095	HOÀNG NGỌC LAN	25.10.2006	Nữ						
22	531083	22040825	ĐỖ KHÁNH LINH	26.10.2004	Nữ						
23	531084	22040820	HOÀNG KHÁNH LINH	18.12.2004	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNN-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Pháp Bậc 5- C1

Phòng thi: Phòng 50- P.307-C1
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	531085	23040901	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	01.11.2025	Nữ						
2	531086	23040899	ĐÀO NGỌC LINH	20.10.2005	Nữ						
3	531087	22040865	VŨ KHÁNH LINH	22.06.2004	Nữ						
4	531088	19041146	NGUYỄN DUNG MAI	16.05.2001	Nữ						
5	531089	23040916	NGUYỄN THỊ XUÂN MAI	08.01.2005	Nữ						
6	531090	23040921	BÙI TRÀ MY	21.09.2005	Nữ						
7	531091	20040682	CÔNG NGỌC MỸ	18.09.2002	Nữ						
8	531092	21041228	TRỊNH HUYỀN NGA	24.06.2003	Nữ						
9	531093	22040909	NGUYỄN THỊ NGA	03.06.2004	Nữ						
10	531094	19041165	PHẠM MAI NGỌC	11.08.2001	Nữ						
11	531095	23040925	BÙI VÂN NGỌC	08.12.2005	Nữ						
12	531096	23040933	VƯƠNG YẾN NHI	02.10.2005	Nữ						
13	531097	23040935	NGUYỄN HẢI PHƯƠNG	15.08.2005	Nữ						
14	531098	19041181	TRẦN THỊ DIỄM QUỲNH	20.01.2001	Nữ						
15	531099	21041193	NGUYỄN THỊ KHÁNH THIÊN	13.08.2025	Nam						
16	531100	21040012	ĐỖ THÙY TRANG	24.04.2003	Nữ						
17	531101	20040710	NGÔ QUỲNH TRANG	19.05.2002	Nữ						
18	531102	20040709	ĐOÀN QUỲNH TRANG	16.09.2002	Nữ						
19	531103	23040955	NGUYỄN THẢO VÂN	19.04.2004	Nữ						
20	531104	23040958	TRẦN THỊ LÊ VY	13.06.2005	Nữ						
21	531105	20040726	NGUYỄN PHI YẾN	19.06.2002	Nữ						
22	531106	23040960	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	21.08.2005	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Trung Bậc 5- C1

Phòng thi: Phòng 51- P.308-C1
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	541107	22040955	NGÔ XUÂN ANH	17.10.2004	Nữ						
2	541108	24041221	VŨ TRẦN HÀ ANH	16.07.2004	Nam						
3	541109	21040313	HÀ MAI ANH	07.01.2003	Nữ						
4	541110	21030622	LÊ THỊ VÂN ANH	03.11.2003	Nữ						
5	541111	21040097	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	05.02.2003	Nữ						
6	541112	21041306	LÊ NGỌC BÍCH	27.09.2003	Nữ						
7	541113	23040986	TRINH THỊ BÌNH	15.12.2005	Nữ						
8	541114	21041126	BÙI THỊ DIỆU	20.03.2003	Nữ						
9	541115	21032291	NGUYỄN ANH ĐỨC	13.10.2003	Nam						
10	541116	22041085	NGUYỄN THỊ HÀ GIANG	09.08.2004	Nữ						
11	541117	22041099	NGUYỄN THỊ HÀ	21.02.2004	Nữ						
12	541118	22041104	LÊ KIM HẠNH	23.10.2004	Nữ						
13	541119	21041302	BÙI NGUYỄN TRÚC HUYỀN	05.12.2003	Nữ						
14	541120	21041323	LÊ HÀ HUYỀN LINH	24.07.2003	Nữ						
15	541121	19041293	NGUYỄN TÂN LONG	10.02.2001	Nam						
16	541122	21041273	NGUYỄN PHẠM BẢO LY	1.3.2003	Nữ						
17	541123	19040687	PHẠM THỊ PHƯƠNG	13.09.2001	Nữ						
18	541124	21030650	ĐINH THỊ THÚY QUỲNH	02.12.2003	Nữ						
19	541125	20041566	NGUYỄN THỊ THẢO	20.01.2002	Nữ						
20	541126	21041289	NGUYỄN NGỌC HUYỀN THU	12.09.2003	Nữ						
21	541127	21041109	VŨ THU TRÀ	04.07.2003	Nữ						
22	541128	22030584	TRINH HUYỀN TRANG	05.05.2004	Nữ						
23	541129	21030456	HOÀNG TRIỆU VI	08.07.2003	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 10.05.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Đức Bậc 5- C1

Phòng thi: Phòng 52- P.402-C1
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	551130	19041396	NGUYỄN THỊ LAN ANH	16.09.2001	Nữ						
2	551131	22041162	NGUYỄN DIỆU ANH	06.08.2004	Nữ						
3	551132	22041171	NGUYỄN THỰC ANH	25.05.2004	Nữ						
4	551133	21041395	NGUYỄN HẢI ANH	01.01.2003	Nữ						
5	551134	22041191	ĐỖ GIA BẢO	29.01.2004	Nam						
6	551135	19041403	NGUYỄN NGỌC BÍCH	03.12.2001	Nữ						
7	551136	19041412	NGUYỄN PHƯƠNG DUNG	18.11.2001	Nữ						
8	551137	19041416	ĐẶNG THU HÀ	24.07.2001	Nữ						
9	551138	21041354	NGUYỄN THỊ VIỆT HÀ	06022003	Nữ						
10	551139	19040664	TRẦN TRUNG HIẾU	14.01.2001	Nam						
11	551140	22041166	LÂM THANH HUYỀN	26.03.2004	Nữ						
12	551141	19041430	NGUYỄN THỊ LAN	23.01.2001	Nữ						
13	551142	21040338	TRẦN THỊ KHÁNH LINH	16.01.2003	Nữ						
14	551143	20040928	TRẦN VĂN HOÀNG NGỌC	14.09.2002	Nam						
15	551144	22041259	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	07.07.2003	Nữ						
16	551145	22040210	ĐẬU VĂN NGUYỄN	11.01.2001	Nam						
17	551146	19041454	NGUYỄN THẢO NGUYỄN	10.07.2001	Nữ						
18	551147	21040269	PHẠM TẤN PHÁT	22.12.2003	Nam						
19	551148	21041419	VŨ HÀ PHƯƠNG	22.09.2003	Nữ						
20	551149	20040937	ĐINH THỊ PHƯƠNG	17.08.2002	Nữ						
21	551150	2004599	TRẦN THỊ THẢO	25.11.2002	Nữ						
22	551151	21041382	NGUYỄN ANH THU	22.02.2003	Nữ						
23	551152	21040955	ĐOÀN THANH THƯƠNG	26.11.2003	Nữ						
24	551153	21041386	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	11.07.2003	Nữ						
25	551154	20040963	LÊ THỊ THÙY TRANG	14.04.2002	Nữ						
26	551155	21040051	CHU THỊ HUYỀN TRANG	28.01.2003	Nữ						
27	551156	19041485	TRẦN THỊ THU VÂN	27.10.2001	Nữ						
28	551157	20040973	TRẦN THÚY VÂN	5.1.2002	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Nhật Bậc 5- C1

Phòng thi: Phòng 53- P.403-C1
Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	561158	21040635	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	19.09.2003	Nữ						
2	561159	21040237	HOÀNG NGỌC ANH	13.11.2003	Nữ						
3	561160	19032514	LÊ NGỌC ANH	12.12.2001	Nữ						
4	561161	21040076	NGUYỄN THỊ LAN ANH	23.03.2003	Nam						
5	561162	20040984	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	08.09.2002	Nam						
6	561163	20040977	DƯƠNG PHƯƠNG ANH	16.11.2002	Nữ						
7	561164	20040064	LƯƠNG TUẤN ANH	10.05.2002	Nam						
8	561165	21040218	LÊ THỊ PHƯƠNG ANH	20.07.2003	Nữ						
9	561166		NGUYỄN HOÀNG LAN CHI	13.09.2000	Nữ						
10	561167	20040999	HOÀNG THỊ MAI CHI	16.10.2002	Nữ						
11	561168	21040080	TRẦN KIM CHI	30.12.2003	Nam						
12	561169	20040264	NGUYỄN THỊ THU CÚC	14.11.2002	Nữ						
13	561170	21040411	VŨ ANH DUY	15.10.2003	Nam						
14	561171	21041439	TRƯƠNG THỊ THU GIANG	23.01.2003	Nữ						
15	561172	21040847	VÕ LÊ THU HÀ	12.08.2003	Nữ						
16	561173	21040609	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	12.08.2001	Nữ						
17	561174	21040109	BÙI THỊ THU HIỀN	09.08.2003	Nữ						
18	561175	21041509	TRẦN PHẠM QUỲNH HOA	17.09.2003	Nữ						
19	561176	20041013	NGUYỄN THỊ THU HỒNG	26.08.2002	Nữ						
20	561177	21040747	NGUYỄN MAI HƯƠNG	04.09.2003	Nữ						
21	561178	21040113	BÙI THỊ HƯƠNG	27.02.2003	Nữ						
22	561179	19041564	ĐẶNG HỮU TRUNG KIÊN	20.12.2001	Nam						
23	561180	20040607	ĐỖ MAI LAN	06.10.2002	Nữ						
24	561181	21041449	THẠCH THỊ BÍCH LIÊN	07.11.2003	Nữ						
25	561182	20041042	VŨ MỸ LINH	25.08.2002	Nữ						
26	561183	19041575	TÔ THỊ THUỶ LINH	10.11.2001	Nữ						
27	561184	21041525	PHAN THỊ LOAN	12.09.2003	Nữ						
28	561185	21041458	THIỆU KHÁNH LY	02.08.2003	Nữ						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNN-ĐHQGHN

Môn thi: Tiếng Nhật Bậc 5- C1

Phòng thi: Phòng 54- P.404-C1

Ngày thi: 10.05.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission				Ghi chú Notes
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking	
1	561186	22040001	NGUYỄN TẤN MINH	06.08.2004	Nam						
2	561187	21041526	HOÀNG HUYỀN MINH	13.11.2003	Nữ						
3	561188	19031037	HOÀNG TRÀ MY	12.09.2001	Nữ						
4	561189	21040429	BÙI VŨ TRÀ MY	11.10.2003	Nữ						
5	561190	21040748	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	23.11.2002	Nữ						
6	561191	19041596	PHẠM THANH NGỌC	17.10.2001	Nữ						
7	561192	21040135	LÊ HẠNH NGUYỄN	09.04.2003	Nữ						
8	561193	21041469	PHẠM THỊ XUÂN NHI	23.01.2003	Nữ						
9	561194	19041606	DƯƠNG THỊ THU PHƯƠNG	06.09.2001	Nữ						
10	561195	19041609	PHẠM THỊ NHẬT PHƯƠNG	18.02.2001	Nữ						
11	561196	20041074	NGUYỄN THỊ QUYÊN	26.08.2002	Nữ						
12	561197	20041079	NGUYỄN VŨ NHẬT QUỲNH	24.03.2002	Nữ						
13	561198	21040626	ĐẶNG NHƯ QUỲNH	27.01.2003	Nữ						
14	561199	20041081	NGUYỄN ĐIỀU TÂM	4.10.2002	Nữ						
15	561200	20041095	NGUYỄN THỊ THẨM	19.05.2002	Nữ						
16	561201	21041480	HOÀNG PHƯƠNG THẢO	04.07.2002	Nữ						
17	561202	21040260	BÙI THỊ THANH THẢO	18.01.2003	Nữ						
18	561203	20041088	PHÍ THỊ THU THẢO	08.06.2002	Nữ						
19	561204	20041368	BÙI THỊ PHƯƠNG THẢO	01.01.2001	Nữ						
20	561205	21041542	VÕ THỊ THANH THUY	01.03.2003	Nữ						
21	561206	20041101	VŨ THỊ HÀ TRANG	31.05.2002	Nữ						
22	561207	19041647	HOÀNG THU TRANG	28.03.2001	Nữ						
23	561208	19041646	ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG	19.08.2001	Nữ						
24	561209	19061381	NGUYỄN THỊ THU TRANG	18.11.2001	Nữ						
25	561210	21041486	ĐÀO THỊ THUY TRANG	12.10.2003	Nữ						
26	561211	21040426	NGUYỄN MINH TRANG	16.11.2003	Nữ						
27	561212	21041487	LÊ THỊ TRANG	26.07.2003	Nữ						
28	561213	21041552	NGUYỄN THỊ KIM TUYẾN	23.08.2003	Nữ						
29	561214	21040009	VŨ NHẬT VIỆT	14.10.2003	Nam						

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Thư ký điểm thi:

Hà Nội, ngày 10.05.2025

Trưởng điểm thi